

PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 74/2010/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 12 tháng 7 năm 2010

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về phối hợp hoạt động giữa lực lượng dân quân tự vệ với lực lượng công an xã, phường, thị trấn, lực lượng kiểm lâm và các lực lượng khác trong công tác giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, trong công tác bảo vệ rừng

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Dân quân tự vệ ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Công an nhân dân ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định cơ chế chỉ đạo, chỉ huy; nội dung phối hợp hoạt động giữa lực lượng dân quân tự vệ với lực lượng công an xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã), lực lượng kiểm lâm và các lực lượng khác trong công tác giữ gìn

an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, trong công tác bảo vệ rừng theo quy định tại các Điều 41, Điều 43 và Điều 66 Luật Dân quân tự vệ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức), đơn vị lực lượng vũ trang; Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở, Công an cấp xã.

2. Lực lượng dân quân tự vệ nòng cốt; lực lượng công an cấp xã và lực lượng kiểm lâm.

3. Các lực lượng khác khi phối hợp hoạt động với lực lượng dân quân tự vệ, gồm: các đơn vị công an nhân dân, quân đội nhân dân, lực lượng các địa phương liên quan hoạt động trên địa bàn và lực lượng của các Ban, ngành, đoàn thể ở cấp xã.

Điều 3. Giao ban

1. Trách nhiệm tổ chức giao ban ở cấp xã

a) Việc tổ chức giao ban giữa Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở với Công an cấp xã trong phối hợp hoạt động giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, do Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở, Trưởng Công an cấp xã phối hợp thực hiện, dưới sự chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức ở cơ sở cùng cấp;

b) Việc tổ chức giao ban giữa Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở với Kiểm lâm địa bàn trong phối hợp hoạt động bảo vệ rừng, do Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở phối hợp với Kiểm lâm địa bàn thực hiện, dưới sự chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức ở cơ sở cùng cấp;

c) ở những nơi có rừng, căn cứ vào tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và tình hình bảo vệ rừng trên địa bàn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo việc giao ban công tác phối hợp hoạt động giữa Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Công an cấp xã và Kiểm lâm địa bàn.

2. Chế độ, nội dung, phương pháp giao ban ở cấp xã

a) Giao ban thường xuyên hàng tuần, tháng, quý, năm;

b) Giao ban đột xuất khi có tình huống hoặc được bổ sung nhiệm vụ mới;

c) Bộ Quốc phòng phối hợp với Bộ Công an, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn nội dung, phương pháp giao ban giữa Ban Chỉ huy quân sự cấp xã hoặc Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở với Công an cấp xã; giữa Ban Chỉ huy quân sự cấp xã hoặc Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở với Kiểm lâm địa bàn.

3. Tổ chức giao ban công tác chỉ đạo phối hợp hoạt động giữa lực lượng dân quân tự vệ với lực lượng công an cấp xã, lực lượng kiểm lâm

Việc tổ chức giao ban giữa cơ quan quân sự cấp tỉnh, cấp huyện với cơ quan công an, cơ quan kiểm lâm cùng cấp, giữa các cơ quan chức năng của các Bộ: Quốc phòng, Công an, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để chỉ đạo công tác phối hợp hoạt động giữa lực lượng dân quân tự vệ với lực lượng công an cấp xã trong công tác giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội với lực lượng kiểm lâm trong công tác bảo vệ rừng do Bộ Quốc phòng phối hợp với Bộ Công an, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn.

Điều 4. Sơ kết, tổng kết, kiểm tra và lập kế hoạch phối hợp hoạt động

1. Chế độ sơ kết, tổng kết

a) Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan quân sự, cơ quan công an, cơ quan kiểm lâm cấp huyện, cấp tỉnh sáu tháng, một năm phải đánh giá công tác phối hợp hoạt động giữa lực lượng dân quân tự vệ với lực lượng công an cấp xã trong công tác giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; giữa lực lượng dân quân tự vệ với lực lượng kiểm lâm trong công tác bảo vệ rừng bằng hội nghị sơ kết riêng hoặc được đề cập trong báo cáo sơ kết công tác quốc phòng, quân sự, an ninh của Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan quân sự, cơ quan công an, cơ quan kiểm lâm cấp huyện, cấp tỉnh;

b) 05 năm một lần hoặc hai lần, Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng tổ chức tổng kết công tác phối hợp hoạt động giữa lực lượng dân quân tự vệ với lực lượng công an cấp xã trong công tác giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội;

c) 05 năm một lần, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng tổ chức tổng kết công tác phối hợp hoạt động giữa lực lượng dân quân tự vệ với lực lượng kiểm lâm trong công tác bảo vệ rừng.

2. Trách nhiệm tổ chức sơ kết

a) Ở cấp xã, cơ quan, tổ chức ở cơ sở: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức ở cơ sở chủ trì sơ kết việc thực hiện công tác phối hợp hoạt động giữa lực lượng dân quân tự vệ với lực lượng công an cấp xã trong

công tác giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; giữa lực lượng dân quân tự vệ với lực lượng kiểm lâm trong công tác bảo vệ rừng;

b) Ở cấp huyện, cấp tỉnh: người đứng đầu cơ quan quân sự, cơ quan công an, cơ quan kiểm lâm luân phiên đảm nhiệm chủ trì việc sơ kết công tác chỉ đạo phối hợp hoạt động giữa lực lượng dân quân tự vệ với lực lượng công an cấp xã trong công tác giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; giữa lực lượng dân quân tự vệ với lực lượng kiểm lâm trong công tác bảo vệ rừng.

3. Trách nhiệm tổ chức tổng kết

a) Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng hướng dẫn cơ quan công an địa phương chủ trì, phối hợp với cơ quan quân sự địa phương tham mưu giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp tổ chức tổng kết công tác phối hợp hoạt động giữa lực lượng dân quân tự vệ với lực lượng công an cấp xã trong công tác giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và tham mưu giúp Thủ tướng Chính phủ tổ chức tổng kết công tác phối hợp hoạt động giữa lực lượng dân quân tự vệ với lực lượng công an cấp xã trong công tác giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở cơ sở trong phạm vi toàn quốc;

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng hướng dẫn cơ quan kiểm lâm các cấp chủ trì, phối hợp với cơ quan quân sự địa phương tham mưu giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp tổ chức tổng kết công tác phối hợp hoạt động giữa lực lượng dân quân tự vệ với lực lượng kiểm lâm trong công tác bảo vệ rừng và tham mưu giúp Thủ tướng Chính phủ tổ chức tổng kết công tác phối hợp hoạt động giữa lực lượng dân quân tự vệ với lực lượng kiểm lâm trong công tác bảo vệ rừng trong phạm vi toàn quốc.

4. Nội dung, phương pháp sơ kết, tổng kết

a) Bộ Công an và Bộ Quốc phòng hướng dẫn nội dung, phương pháp sơ kết, tổng kết công tác phối hợp hoạt động giữa lực lượng dân quân tự vệ với lực lượng công an cấp xã trong công tác giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội;

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Quốc phòng hướng dẫn nội dung, phương pháp sơ kết, tổng kết công tác phối hợp hoạt động giữa lực lượng kiểm lâm và lực lượng dân quân tự vệ trong công tác bảo vệ rừng.

5. Kiểm tra

a) Kiểm tra việc phối hợp chỉ đạo và phối hợp hoạt động giữa lực lượng dân quân tự vệ và lực lượng công an cấp xã trong công tác giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, do cơ quan chức năng của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, cơ quan

công an, cơ quan quân sự cấp tỉnh, cấp huyện phối hợp thực hiện; chế độ, đối tượng, nội dung, tổ chức, thành phần đoàn kiểm tra của các cấp do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an hướng dẫn;

b) Kiểm tra việc phối hợp chỉ đạo và phối hợp hoạt động giữa lực lượng dân quân tự vệ và lực lượng kiểm lâm trong công tác bảo vệ rừng, do cơ quan chức năng của Bộ Quốc phòng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cơ quan quân sự, cơ quan kiểm lâm các cấp phối hợp thực hiện; chế độ, đối tượng, nội dung, tổ chức, thành phần đoàn kiểm tra của các cấp do Bộ Quốc phòng và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn.

6. Lập kế hoạch phối hợp hoạt động

a) Lực lượng dân quân tự vệ khi phối hợp hoạt động với lực lượng công an cấp xã, lực lượng kiểm lâm và các lực lượng khác trong giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, trong bảo vệ rừng phải có kế hoạch phối hợp hoạt động và được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc lập kế hoạch phối hợp hoạt động giữa lực lượng dân quân tự vệ với lực lượng công an cấp xã trong công tác giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, giữa lực lượng dân quân tự vệ với lực lượng kiểm lâm trong công tác bảo vệ rừng.

Điều 5. Trường hợp lực lượng dân quân tự vệ được nổ súng trong giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, trong bảo vệ rừng

Khi thực hiện nhiệm vụ giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và bảo vệ rừng lực lượng dân quân tự vệ được quyền nổ súng trong các trường hợp sau đây:

1. Có lệnh của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam, Tư lệnh quân khu, Tư lệnh Quân chủng Hải quân và tương đương hoặc người chỉ huy các cấp khi được ủy quyền;

2. Khi làm nhiệm vụ bảo vệ mục tiêu, tuần tra bảo vệ biên giới, biển, đảo phát hiện chính xác địch ở mặt đất, trên biển hoặc trên không, lực lượng dân quân tự vệ được quyền nổ súng theo quy định của Bộ Quốc phòng;

3. Sau khi đã áp dụng các biện pháp tuyên truyền, giải thích, răn đe, sử dụng công cụ hỗ trợ nhưng đối tượng vẫn không chấp hành hoặc trong trường hợp không có biện pháp nào khác để ngăn chặn đối tượng đang thực hiện hành vi uy hiếp trực tiếp đến tính mạng của người thi hành công vụ và công dân;

4. Thực hiện phòng vệ chính đáng theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Bộ luật Hình sự số 15/1999/QH10;

5. Việc nổ súng được quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều này phải thực hiện theo ba bước: bắn cảnh cáo, bắn bị thương, bắn tiêu diệt.

Điều 6. Ngân sách bảo đảm công tác chỉ đạo việc phối hợp hoạt động

1. Việc bảo đảm kinh phí cho hoạt động của từng lực lượng thực hiện theo Điều 53, Điều 54, Điều 55 Luật Dân quân tự vệ; Điều 8 Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã; Điều 15 Nghị định số 119/2006/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Chính phủ Về tổ chức và hoạt động của kiểm lâm.

2. Ngân sách bảo đảm cho hoạt động chỉ đạo việc phối hợp giữa lực lượng dân quân tự vệ và lực lượng công an cấp xã trong công tác giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; giữa lực lượng dân quân tự vệ và lực lượng kiểm lâm trong công tác bảo vệ rừng; cơ quan nào chủ trì, cơ quan đó chịu trách nhiệm bảo đảm kinh phí.

3. Hàng năm, các cơ quan, tổ chức, địa phương, cơ sở căn cứ vào kế hoạch hoạt động, nhiệm vụ phối hợp hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng công an cấp xã, lực lượng kiểm lâm thuộc quyền để lập dự toán ngân sách bảo đảm theo quy định của Luật Ngân sách, trong đó có nội dung bảo đảm chi cho công tác chỉ đạo việc phối hợp hoạt động giữa lực lượng dân quân tự vệ với lực lượng công an cấp xã trong công tác giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; giữa lực lượng dân quân tự vệ với lực lượng kiểm lâm trong công tác bảo vệ rừng.

Chương II

PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA LỰC LƯỢNG DÂN QUÂN TỰ VỆ VỚI LỰC LƯỢNG CÔNG AN CẤP XÃ VÀ CÁC LỰC LƯỢNG KHÁC

Điều 7. Cơ chế chỉ đạo, chỉ huy khi phối hợp hoạt động

1. Nguyên tắc phối hợp hoạt động giữa lực lượng dân quân tự vệ với lực lượng công an cấp xã trong công tác giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội thực hiện theo khoản 5 Điều 31 Nghị định số 58/2010/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Dân quân tự vệ (gọi tắt là Nghị định 58/2010/NĐ-CP).

2. Trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, biểu tình, gây rối, phòng, chống khủng bố, bắt cóc con tin, bạo loạn chính trị, bạo loạn có vũ trang, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, do Trưởng Công an cấp xã chủ trì tham mưu cho cấp

ủy, chính quyền cùng cấp và chỉ huy lực lượng thuộc quyền phối hợp với lực lượng dân quân tự vệ và các lực lượng khác xử lý theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn do pháp luật quy định; Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở, Chỉ huy tự vệ (đối với cơ quan, tổ chức chưa đủ điều kiện thành lập Ban Chỉ huy quân sự ở cơ sở) chỉ huy lực lượng thuộc quyền, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức ở cơ sở và sự chỉ huy của người chỉ huy cơ quan quân sự cấp trên.

3. Trong tình huống khẩn cấp về quốc phòng và chiến tranh đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp của cấp ủy đảng, sự chỉ đạo thống nhất của Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức ở cơ sở, Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở chủ trì tham mưu và chỉ huy thống nhất các lực lượng vũ trang ở cơ sở trong sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu; Trưởng Công an cấp xã chỉ huy lực lượng thuộc quyền thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

4. Trong trường hợp tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội có diễn biến phức tạp, vượt quá khả năng xử lý của cấp xã hoặc xảy ra trên nhiều xã, Trưởng Công an cấp xã và Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cùng cấp, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở hoạt động trên địa bàn xin ý kiến chỉ đạo cơ quan công an, cơ quan quân sự cấp trên trực tiếp, đồng thời tham mưu cho cấp ủy, chính quyền cùng cấp; chỉ huy lực lượng thuộc quyền phối hợp với lực lượng công an, quân đội, dân quân tự vệ đến chi viện và hiệp đồng với các lực lượng ở địa bàn liên quan để xử lý tình huống theo kế hoạch của cấp trên.

Điều 8. Trao đổi thông tin

1. Nguyên tắc trao đổi thông tin

Việc trao đổi thông tin về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội phải bảo đảm bí mật, kịp thời, chính xác. Trường hợp hai lực lượng có thông tin khác nhau về một vụ, việc, hiện tượng thì phải phối hợp xác minh, kết luận thống nhất trước khi báo cáo cấp có thẩm quyền giải quyết.

2. Chế độ trao đổi thông tin

a) Hàng ngày, Công an cấp xã và Ban Chỉ huy quân sự cùng cấp, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở, Chỉ huy tự vệ hoạt động trên địa bàn; cán bộ, chiến sĩ công an phường hoặc công an viên xã, thị trấn và thôn đội trưởng trao đổi tình hình về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn;

b) Khi có tình huống hoặc nhiệm vụ đột xuất, Công an cấp xã và Ban Chỉ huy quân sự cùng cấp, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở, Chỉ huy tự vệ hoạt

động trên địa bàn chủ động trao đổi tình hình và thống nhất đề xuất với cấp có thẩm quyền các biện pháp giải quyết.

3. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hướng dẫn nội dung, phương pháp trao đổi thông tin về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Điều 9. Vận động nhân dân thực hiện phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, xây dựng cơ sở an toàn về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội

1. Lực lượng công an cấp xã

Chủ trì, phối hợp với lực lượng dân quân tự vệ, các Ban, ngành, đoàn thể tuyên truyền, giáo dục cho nhân dân nâng cao cảnh giác cách mạng; phát động phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, phòng, chống âm mưu, thủ đoạn hoạt động phá hoại của các thế lực thù địch và bọn tội phạm, làm trong sạch địa bàn; xây dựng xã, phường, thị trấn, khu dân cư, cơ quan, tổ chức an toàn về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, góp phần xây dựng nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân vững chắc ở địa phương.

2. Lực lượng dân quân tự vệ

Chủ trì, phối hợp với lực lượng công an cấp xã, các Ban, ngành, đoàn thể vận động nhân dân nâng cao cảnh giác trước âm mưu, thủ đoạn xâm phạm độc lập, chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc của các thế lực thù địch; giáo dục nâng cao nhận thức về quốc phòng toàn dân, xây dựng tiềm lực quốc phòng; xây dựng làng, xã, phường, thị trấn, cụm làng, xã, phường, thị trấn vững mạnh trong khu vực phòng thủ; thực hiện nghĩa vụ quân sự; xây dựng lực lượng dự bị động viên, lực lượng dân quân tự vệ; vận động nhân dân thực hiện các chính sách xã hội và chính sách hậu phương quân đội ở cơ sở, góp phần xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân vững chắc.

3. Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở, Chỉ huy tự vệ và Trưởng Công an cấp xã phối hợp tham mưu giúp cấp ủy, Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức ở cơ sở thực hiện công tác giáo dục quốc phòng - an ninh, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh cho các đối tượng theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Tuần tra, canh gác giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội

1. Lực lượng công an cấp xã

a) Trưởng Công an cấp xã chủ trì, phối hợp với Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở, Chỉ huy tự vệ trên địa bàn xây dựng phương án tuần tra, canh gác theo sự chỉ đạo của cơ quan công an

cấp trên và tổ chức hiệp đồng giữa lực lượng công an cấp xã với lực lượng dân quân tự vệ và các lực lượng liên quan trong giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở cơ sở;

b) Chủ trì, phối hợp với lực lượng dân quân tự vệ tuần tra, canh gác bảo vệ các mục tiêu được giao;

c) Khi xảy ra các vụ việc về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, lực lượng công an cấp xã chủ trì, phối hợp với lực lượng dân quân tự vệ và các lực lượng khác giải quyết theo chức năng, quyền hạn được pháp luật quy định.

2. Lực lượng dân quân tự vệ

a) Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở, Chỉ huy tự vệ phối hợp với Trưởng Công an cấp xã xây dựng kế hoạch tuần tra, canh gác, dưới sự điều hành của Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức ở cơ sở và sự chỉ đạo của cơ quan quân sự cấp trên; tổ chức lực lượng thuộc quyền chủ trì, phối hợp với lực lượng công an cấp xã tuần tra, canh gác bảo vệ các mục tiêu được phân công;

b) Khi xảy ra các tình huống về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, lực lượng dân quân tự vệ phối hợp với lực lượng công an cấp xã và các lực lượng khác xử lý theo chức năng, quyền hạn được pháp luật quy định.

Điều 11. Huấn luyện, diễn tập về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội

1. Lực lượng công an cấp xã

a) Hướng dẫn cho lực lượng dân quân tự vệ những kiến thức liên quan đến việc giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở cơ sở; phòng cháy, chữa cháy; thủ tục lập biên bản vụ việc về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và sử dụng công cụ hỗ trợ;

b) Trưởng công an cấp xã chủ trì, phối hợp với Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở, Chỉ huy tự vệ trên địa bàn và người đứng đầu các Ban, ngành, đoàn thể tham mưu cho cấp ủy, chính quyền cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức ở cơ sở trong diễn tập cơ chế và chỉ huy lực lượng thuộc quyền diễn tập các tình huống về gây rối an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; phòng, chống “Diễn biến hòa bình”, gây bạo loạn lật đổ theo sự chỉ đạo của cơ quan công an cấp trên.

2. Lực lượng dân quân tự vệ

a) Hướng dẫn cho lực lượng công an cấp xã những kiến thức cơ bản về kỹ thuật sử dụng các loại vũ khí quân dụng được trang bị, vũ khí tự tạo và các nội dung khác theo đề nghị của lực lượng công an cấp xã;

b) Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở, Chỉ huy tự vệ chủ trì, phối hợp với Trưởng Công an cấp xã và người đứng đầu các Ban, ngành, đoàn thể tham mưu cho cấp ủy, chính quyền cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức ở cơ sở diễn tập cơ chế trong tình huống khi địa phương được lệnh chuyển vào trạng thái khẩn cấp về quốc phòng, chiến tranh theo chỉ đạo của cơ quan quân sự cấp trên và chỉ huy lực lượng thuộc quyền tham gia diễn tập các tình huống chống gây rối, biểu tình, bạo loạn lật đổ; chủ trì, phối hợp với lực lượng công an cấp xã và các lực lượng khác thực hành diễn tập các tình huống đánh địch tiến công vào địa bàn.

Điều 12. Thực hiện nhiệm vụ phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, tìm kiếm, cứu nạn, bảo vệ môi trường

1. Lực lượng công an cấp xã

a) Trưởng Công an cấp xã chủ trì, phối hợp với Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở, Chỉ huy tự vệ trên địa bàn, người đứng đầu các Ban, ngành, đoàn thể tham mưu cho cấp ủy, chính quyền cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức ở cơ sở về các chủ trương, biện pháp và xây dựng phương án, tổ chức hiệp đồng với các lực lượng có liên quan trên địa bàn thực hiện nhiệm vụ giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong khu vực xảy ra thiên tai, dịch bệnh, tìm kiếm cứu nạn, sự cố môi trường;

b) Chủ trì, phối hợp với lực lượng dân quân tự vệ và các lực lượng khác giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tập thể, tính mạng và tài sản của nhân dân; tham gia xử lý các tình huống và khắc phục hậu quả do thiên tai, dịch bệnh, sự cố môi trường gây ra.

2. Lực lượng dân quân tự vệ

a) Nắm chắc tình hình diễn biến của thời tiết, khí tượng, thủy văn và các sự cố xảy ra trên địa bàn; báo cáo, đề xuất kịp thời với cấp có thẩm quyền các biện pháp xử lý;

b) Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở, Chỉ huy tự vệ quản lý lực lượng và phối hợp với cơ quan chuyên môn để quản lý vật tư, phương tiện bảo đảm cho lực lượng thuộc quyền thực hiện nhiệm vụ; lập kế hoạch sử dụng lực lượng, giao nhiệm vụ, tổ chức hiệp đồng cho lực lượng dân quân tự vệ và chỉ huy lực lượng thuộc quyền phối hợp với các lực lượng trên địa bàn xử lý các tình huống thiên tai, dịch bệnh, sự cố môi trường, tìm kiếm, cứu nạn và khắc phục hậu quả, bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tập thể, tính mạng và tài sản của nhân dân; tham gia giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Điều 13. Phối hợp trong công tác bảo vệ chính trị nội bộ**1. Trưởng Công an cấp xã**

Chủ trì, phối hợp với Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở, Chỉ huy tự vệ trên địa bàn và người đứng đầu các Ban, ngành, đoàn thể tham mưu cho cấp ủy, chính quyền cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức ở cơ sở trên địa bàn quản lý công dân trong độ tuổi sẵn sàng nhập ngũ; xem xét về tiêu chuẩn chính trị của công dân trong tuyển quân, tuyển sinh quân sự và tuyển chọn người vào phục vụ trong lực lượng công an nhân dân, lực lượng dân quân tự vệ.

2. Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở, Chỉ huy tự vệ

Cung cấp những thông tin liên quan để Trưởng Công an cấp xã và người đứng đầu các ban, ngành, đoàn thể cấp xã xét duyệt về tiêu chuẩn chính trị trong công tác tuyển quân, tuyển sinh quân sự và tuyển chọn người vào lực lượng công an nhân dân, lực lượng dân quân tự vệ.

3. Lực lượng công an cấp xã và lực lượng dân quân tự vệ phối hợp trong bảo vệ bí mật quân sự, bí mật nghiệp vụ công an.

Điều 14. Quản lý vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ**1. Lực lượng công an cấp xã**

Chủ trì, phối hợp với lực lượng dân quân tự vệ trong việc phát hiện, thu giữ và xử lý theo quy định của pháp luật đối với các hành vi sản xuất, tàng trữ trái phép các loại vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ không thuộc trang bị cho các lực lượng theo quy định.

2. Lực lượng dân quân tự vệ

a) Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ được trang bị theo quy định của Bộ Quốc phòng;

b) Khi phát hiện việc sản xuất, tàng trữ, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ trái phép; các loại vũ khí, vật liệu nổ tồn đọng sau chiến tranh hoặc nguồn gốc khác, phối hợp với lực lượng công an thu giữ, bảo vệ và báo cáo với cấp có thẩm quyền giải quyết.

Điều 15. Đấu tranh phòng, chống tội phạm**1. Lực lượng công an cấp xã**

a) Trưởng Công an cấp xã chủ trì, tham mưu cho cấp ủy, chính quyền cấp xã về xây dựng kế hoạch đấu tranh phòng, chống tội phạm; hiệp đồng với Chỉ huy trưởng

Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở, Chỉ huy tự vệ, người đứng đầu các Ban, ngành, đoàn thể trong phối hợp đấu tranh phòng, chống tội phạm trên địa bàn theo thẩm quyền;

b) Chủ trì, phối hợp với lực lượng dân quân tự vệ và các lực lượng khác vận động nhân dân thực hiện chương trình quốc gia về phòng, chống tội phạm; điều tra, giải quyết các vụ việc vi phạm pháp luật; quản lý, giáo dục cảm hóa đối tượng vi phạm pháp luật cư trú ở cơ sở; phát hiện, ngăn chặn, bắt giữ các đối tượng có hành vi vi phạm pháp luật trên địa bàn.

2. Lực lượng dân quân tự vệ

a) Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở, Chỉ huy tự vệ phối hợp với Trưởng Công an cấp xã xây dựng kế hoạch đấu tranh phòng, chống tội phạm và tổ chức lực lượng dân quân tự vệ thực hiện nhiệm vụ phòng, chống các loại tội phạm xảy ra trên địa bàn;

b) Nắm tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, cung cấp kịp thời thông tin, tài liệu có liên quan cho lực lượng công an để phục vụ việc điều tra, xử lý; hỗ trợ lực lượng công an bắt, giữ, canh gác, dẫn giải tội phạm theo đề nghị của lực lượng công an cấp xã và sự chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức ở cơ sở.

Điều 16. Phối hợp giải quyết khi xảy ra tranh chấp, khiếu kiện có hành vi vi phạm pháp luật

1. Lực lượng công an cấp xã

a) Trưởng Công an cấp xã nắm chắc tình hình; chủ trì, phối hợp với Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở, Chỉ huy tự vệ, người đứng đầu các lực lượng liên quan, đề xuất với cấp ủy, chính quyền cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức ở cơ sở trên địa bàn các chủ trương, biện pháp giải quyết;

b) Phối hợp với lực lượng dân quân tự vệ, các Ban, ngành, đoàn thể tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện đúng chủ trương, biện pháp của cấp ủy, chính quyền cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức ở cơ sở trên địa bàn;

c) Phát hiện, ngăn chặn, bắt giữ, xử lý các đối tượng vi phạm pháp luật theo thẩm quyền.

2. Lực lượng dân quân tự vệ

a) Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở, Chỉ huy tự vệ nắm chắc tình hình, phối hợp với Trưởng Công an

cấp xã, người đứng đầu các Ban, ngành, đoàn thể tham mưu giúp cấp ủy, chính quyền cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức ở cơ sở về chủ trương và các biện pháp giải quyết;

b) Phối hợp với lực lượng công an cấp xã và các lực lượng liên quan tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện đúng chủ trương, biện pháp của cấp ủy, chính quyền cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức ở cơ sở trên địa bàn;

c) Phối hợp với lực lượng công an tuần tra, canh gác bảo vệ các mục tiêu được phân công; phát hiện, ngăn chặn, bắt giữ các đối tượng chủ mưu kích động, các đối tượng vi phạm pháp luật và tham gia khắc phục hậu quả.

Điều 17. Phối hợp giải quyết khi xảy ra các hoạt động phá hoại tài sản của Nhà nước, tập thể và nhân dân

1. Lực lượng công an cấp xã

a) Trưởng Công an cấp xã nắm chắc tình hình; chủ trì, phối hợp với Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở, Chỉ huy tự vệ đề xuất với cấp ủy, chính quyền cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức ở cơ sở trên địa bàn về chủ trương và các biện pháp giải quyết;

b) Phối hợp với lực lượng dân quân tự vệ và các lực lượng khác ngăn chặn, bắt giữ các đối tượng phá hoại để xử lý theo thẩm quyền.

2. Lực lượng dân quân tự vệ

a) Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở, Chỉ huy tự vệ nắm chắc tình hình; phối hợp với Trưởng Công an cấp xã tham mưu cho cấp ủy, chính quyền cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức ở cơ sở về chủ trương và các biện pháp xử lý;

b) Phối hợp với lực lượng công an bảo vệ các mục tiêu được phân công; hỗ trợ lực lượng công an bắt giữ đối tượng phá hoại;

c) Phối hợp cùng các lực lượng trên địa bàn khắc phục hậu quả, ổn định tình hình.

Điều 18. Phối hợp giải quyết khi xảy ra bạo loạn chính trị

1. Lực lượng công an cấp xã

a) Trưởng Công an cấp xã chủ trì, phối hợp với Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở, Chỉ huy tự vệ trên địa bàn tham mưu cho cấp ủy, chính quyền cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức

ở cơ sở trên địa bàn về chủ trương và các biện pháp xử lý tình huống theo kế hoạch, đồng thời xây dựng kế hoạch và chỉ huy lực lượng thuộc quyền phối hợp với lực lượng của cấp trên hoạt động trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

b) Phối hợp với lực lượng dân quân tự vệ và các lực lượng có liên quan tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện đúng chủ trương, biện pháp giải quyết của cấp ủy và chính quyền địa phương;

c) Phối hợp với lực lượng dân quân tự vệ và các lực lượng khác ngăn chặn, trấn áp, bắt giữ đối tượng chủ mưu cầm đầu bạo loạn chính trị, các đối tượng quá khích vi phạm pháp luật; tổ chức giải thoát con tin (nếu có); tham gia khắc phục hậu quả, ổn định tình hình.

2. Lực lượng dân quân tự vệ

a) Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở, Chỉ huy tự vệ nắm chắc tình hình; phối hợp cùng Trưởng Công an cấp xã tham mưu cho cấp ủy, chính quyền cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức ở cơ sở về chủ trương và các biện pháp xử lý tình huống theo kế hoạch, đồng thời đề xuất kế hoạch phối hợp hoạt động với lực lượng quân đội, công an và các lực lượng khác đến tăng cường, chi viện theo quy định của pháp luật;

b) Phối hợp với lực lượng công an cấp xã và các lực lượng liên quan tuyên truyền, vận động nhân dân hiểu rõ âm mưu, thủ đoạn của thế lực thù địch và đối tượng chủ mưu, cầm đầu bạo loạn chính trị, không để địch lợi dụng; giải tán biểu tình;

c) Phối hợp với lực lượng công an và các lực lượng khác tuần tra, chốt chặn các đầu mối giao thông quan trọng; bảo vệ các mục tiêu được giao; cùng lực lượng công an giải thoát con tin (nếu có); hỗ trợ lực lượng công an bắt giữ đối tượng chủ mưu, cầm đầu và các đối tượng quá khích vi phạm pháp luật; tham gia khắc phục hậu quả, ổn định tình hình.

Điều 19. Phối hợp giải quyết khi xảy ra bạo loạn có vũ trang

1. Lực lượng công an cấp xã

a) Khi xảy ra bạo loạn có vũ trang do lực lượng phản động tại chỗ tiến hành, Trưởng Công an cấp xã chủ trì, phối hợp với Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở, Chỉ huy tự vệ trên địa bàn và người đứng đầu các ban, ngành, đoàn thể tham mưu cho cấp ủy, chính quyền cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức ở cơ sở trên địa bàn về chủ trương và các biện pháp xử lý tình huống theo kế hoạch, đồng thời đề xuất kế hoạch phối hợp hoạt động

với lực lượng quân đội, công an và các lực lượng khác đến tăng cường, chi viện theo quy định của pháp luật;

b) Phối hợp với lực lượng dân quân tự vệ và các lực lượng trên địa bàn trấn áp, bắt giữ, tiêu diệt đối tượng chủ mưu cầm đầu và lực lượng bạo loạn có vũ trang; tuần tra, bảo vệ các mục tiêu được phân công; tham gia khắc phục hậu quả, ổn định tình hình.

2. Lực lượng dân quân tự vệ

a) Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở, Chỉ huy tự vệ phối hợp với Trưởng Công an cấp xã và người đứng đầu các Ban, ngành, đoàn thể tham mưu cho cấp ủy, chính quyền cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức ở cơ sở về chủ trương và các biện pháp xử lý tình huống theo kế hoạch, đồng thời xây dựng kế hoạch và chỉ huy lực lượng thuộc quyền phối hợp với lực lượng của cấp trên hoạt động trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

b) Phối hợp với lực lượng công an cấp xã tuần tra, chốt chặn các đầu mối giao thông quan trọng; bảo vệ các mục tiêu được giao; hỗ trợ lực lượng công an cô lập, trấn áp, bắt giữ đối tượng chủ mưu, cầm đầu;

c) Phối hợp với lực lượng công an cấp xã và các lực lượng trên địa bàn tiêu diệt lực lượng bạo loạn có vũ trang trong nội địa, đánh chiếm lại các mục tiêu đã bị mất; tham gia giải quyết hậu quả, ổn định tình hình;

d) Khi có can thiệp bằng hoạt động vũ trang của lực lượng thù địch từ bên ngoài hỗ trợ cho lực lượng phản động nội địa, Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở, Chỉ huy tự vệ chỉ huy lực lượng thuộc quyền phối hợp với các đơn vị quân đội, công an ngăn chặn, tiêu diệt theo nhiệm vụ được giao.

Điều 20. Phối hợp hoạt động khi cơ sở chuyển vào tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, thực hiện Lệnh thiết quân luật và giới nghiêm

1. Sử dụng lực lượng dân quân tự vệ thực hiện các biện pháp giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở cơ sở khi cơ sở chuyển vào tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, thực hiện Lệnh thiết quân luật và giới nghiêm theo quy định tại các Điều 9, Điều 15, Điều 19 Nghị định số 32/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quốc phòng về tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, thiết quân luật, giới nghiêm.

2. Bộ Quốc phòng và Bộ Công an hướng dẫn việc phối hợp hoạt động giữa lực lượng dân quân tự vệ với lực lượng công an cấp xã trong giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội khi cơ sở chuyển vào tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, thực hiện lệnh thiết quân luật và giới nghiêm.

Điều 21. Giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong chiến tranh

1. Lực lượng công an cấp xã

a) Trưởng Công an cấp xã chủ trì, phối hợp với Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở, Chỉ huy tự vệ trên địa bàn, người đứng đầu các Ban, ngành, đoàn thể tham mưu cho cấp uỷ, chính quyền cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức ở cơ sở trên địa bàn về chủ trương và các biện pháp để giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong khu vực có chiến sự;

b) Phối hợp với lực lượng dân quân tự vệ và các lực lượng khác trên địa bàn thực hiện các biện pháp bảo vệ các mục tiêu được giao; tuần tra, trấn áp tội phạm; quản lý các đối tượng chính trị; phát hiện, ngăn chặn kịp thời âm mưu, thủ đoạn và hoạt động của lực lượng phản động ở địa phương móc nối, cấu kết với lực lượng thù địch bên ngoài để gây bạo loạn, lật đổ; tham gia quản lý, giam giữ tù binh, hàng binh và thực hiện nhiệm vụ phòng thủ dân sự;

c) Phối hợp với lực lượng dân quân tự vệ và các lực lượng bảo vệ bí mật quân sự, bí mật quốc gia; phòng, chống hoạt động biệt kích, thám báo, gián điệp; bảo vệ các công trình, kho tàng.

2. Lực lượng dân quân tự vệ

a) Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở, Chỉ huy tự vệ phối hợp với Trưởng Công an cấp xã xây dựng kế hoạch giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn;

b) Phối hợp với lực lượng công an thực hiện nhiệm vụ giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội khu căn cứ hậu phương, căn cứ chiến đấu trong các khu vực phòng thủ; hệ thống kho tàng, công trình, nơi sơ tán của nhân dân và các mục tiêu khác; phối hợp với các lực lượng trên địa bàn ngăn chặn âm mưu, thủ đoạn của lực lượng phản động ở địa phương móc nối với lực lượng thù địch bên ngoài để gây bạo loạn, lật đổ;

c) Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở, Chỉ huy tự vệ chỉ huy lực lượng thuộc quyền phối hợp với các lực lượng tiêu diệt biệt kích, thám báo và các phương tiện của địch xâm nhập vào địa bàn.

Chương III

PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA LỰC LƯỢNG DÂN QUÂN TỰ VỆ VỚI LỰC LƯỢNG KIỂM LÂM VÀ CÁC LỰC LƯỢNG KHÁC

Điều 22. Cơ chế chỉ đạo, chỉ huy khi phối hợp hoạt động

1. Nguyên tắc phối hợp hoạt động giữa lực lượng dân quân tự vệ với lực lượng kiểm lâm trong công tác bảo vệ rừng thực hiện theo khoản 5 Điều 31 Nghị định số 58/2010/NĐ-CP.

2. Lực lượng dân quân tự vệ phối hợp với lực lượng kiểm lâm thực hiện việc mai phục, truy bắt, dẫn giải những đối tượng vi phạm pháp luật về rừng, áp tải tang vật, phương tiện vi phạm, tuần tra, kiểm tra việc bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng theo phương án do cơ quan kiểm lâm chủ trì soạn thảo, dưới sự điều hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức ở cơ sở, Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự ở cơ sở, Chỉ huy tự vệ chỉ huy lực lượng thuộc quyền thực hiện nhiệm vụ bảo vệ rừng theo quy định của pháp luật.

3. Trong trường hợp tình hình vi phạm pháp luật về bảo vệ rừng và cháy rừng có diễn biến phức tạp, vượt quá khả năng xử lý của cấp xã hoặc xảy ra trên nhiều xã, Kiểm lâm địa bàn và Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cùng cấp, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở hoạt động trên địa bàn xin ý kiến chỉ đạo cơ quan kiểm lâm, cơ quan quân sự cấp trên trực tiếp, đồng thời tham mưu cho cấp ủy, chính quyền cùng cấp; chỉ huy lực lượng thuộc quyền phối hợp với lực lượng công an, quân đội, dân quân tự vệ và các lực lượng khác đến chi viện để xử lý tình huống theo kế hoạch của cấp trên.

Điều 23. Trao đổi, xử lý thông tin

1. Việc trao đổi, xử lý thông tin về bảo vệ rừng giữa lực lượng dân quân tự vệ với lực lượng kiểm lâm và các lực lượng khác phải bảo đảm bí mật, chính xác, kịp thời. Khi có những thông tin khác nhau, các bên phải phối hợp xác minh, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã, đồng thời báo cáo lên cấp trên và cơ quan có thẩm quyền. Trường hợp đột xuất, cần thiết có thể báo cáo vượt cấp, sau đó phải báo cáo lên cấp trên trực tiếp trong thời gian nhanh nhất. Việc trao đổi thông tin được thực hiện bằng văn bản, điện thoại, thư điện tử hoặc trao đổi trực tiếp.

2. Nội dung trao đổi thông tin giữa cơ quan quân sự và cơ quan kiểm lâm

a) Tình hình vi phạm pháp luật về bảo vệ rừng do cơ quan quân sự nắm được qua báo cáo của các lực lượng thuộc quyền;

b) Kế hoạch phối hợp và kết quả hoạt động bảo vệ rừng của lực lượng dân quân tự vệ.

3. Nội dung trao đổi thông tin giữa cơ quan kiểm lâm với cơ quan quân sự

a) Tình hình chung về bảo vệ rừng thuộc phạm vi quản lý;

b) Các tụ điểm về phá rừng, khai thác rừng trái phép, buôn bán động vật hoang dã; các trọng điểm về cháy rừng, loài cây, diện tích có nguy cơ cháy rừng cao và dự kiến các tình huống có thể xảy ra cháy rừng để có kế hoạch phối hợp phòng, chống các hành vi xâm hại rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng;

c) Tình hình giao đất, giao rừng, canh tác nương rẫy và sinh vật gây hại rừng;

d) Kế hoạch kiểm tra công tác bảo vệ rừng của cơ quan kiểm lâm và Ban Chỉ đạo, Ban Chỉ huy những vấn đề cấp bách về bảo vệ và phòng cháy, chữa cháy rừng;

đ) Các nội dung khác liên quan đến công tác bảo vệ rừng và tình hình phối hợp của hai lực lượng.

Điều 24. Phối hợp trong công tác tuyên truyền, tập huấn, huấn luyện về bảo vệ rừng

1. Hàng năm và từng thời kỳ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng chỉ đạo, hướng dẫn cơ quan kiểm lâm các cấp chủ trì, phối hợp với cơ quan quân sự địa phương cùng cấp xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện và kiểm tra việc tuyên truyền, tập huấn, huấn luyện về bảo vệ rừng cho lực lượng dân quân tự vệ và lực lượng kiểm lâm thuộc quyền ở các địa phương.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Quốc phòng phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn nội dung, tổ chức và phân cấp việc tuyên truyền, tập huấn, huấn luyện về bảo vệ rừng cho lực lượng dân quân tự vệ và lực lượng kiểm lâm.

Điều 25. Hoạt động phối hợp bảo vệ rừng

1. Luyện tập, diễn tập chữa cháy rừng

a) Hàng năm, trước thời gian cao điểm về cháy rừng, cơ quan kiểm lâm chủ trì, phối hợp với cơ quan quân sự cùng cấp (ở cấp xã, Kiểm lâm địa bàn chủ trì phối hợp

với Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã) tổ chức luyện tập, diễn tập chữa cháy rừng cho lực lượng kiểm lâm và lực lượng dân quân tự vệ;

b) Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo cơ quan quân sự địa phương các cấp tổ chức lực lượng dân quân tự vệ phối hợp với lực lượng kiểm lâm trong luyện tập và diễn tập chữa cháy rừng;

c) Nội dung, hình thức, phương pháp luyện tập, diễn tập chữa cháy rừng do Bộ Quốc phòng và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định.

2. Chữa cháy rừng

a) Khi xảy ra cháy rừng, lực lượng dân quân tự vệ và lực lượng kiểm lâm cùng các lực lượng tại chỗ phải chủ động chữa cháy, đồng thời thông báo cho các lực lượng khác đến phối hợp;

b) Khi cần phải huy động lực lượng, phương tiện chữa cháy theo quy định của pháp luật, cơ quan kiểm lâm chủ trì, phối hợp với cơ quan quân sự (ở cấp xã, Kiểm lâm địa bàn chủ trì, phối hợp với Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã) tham mưu cho Ủy ban nhân dân cùng cấp điều động lực lượng, phương tiện tham gia chữa cháy rừng, khắc phục hậu quả cháy rừng.

3. Tổ chức kiểm tra, truy quét những tổ chức, cá nhân phá rừng

Lực lượng kiểm lâm chủ trì, phối hợp với lực lượng dân quân tự vệ, chủ rừng và các lực lượng khác trên địa bàn tổ chức kiểm tra, truy quét những tổ chức, cá nhân phá rừng. Cụ thể:

a) Kiểm tra truy quét tại các trọng điểm vi phạm pháp luật về bảo vệ rừng;

b) Bố trí lực lượng tại các trạm, chốt cửa rừng, các điểm lưu thông, chế biến kinh doanh lâm sản tập trung;

c) Truy bắt những đối tượng vi phạm pháp luật về bảo vệ rừng có hành vi trốn chạy, tẩu tán tang vật, chống người thi hành công vụ;

d) Kiểm tra, tháo gỡ, tiêu hủy các loại bẫy, sãn, bãn, bắt giết mổ động vật rừng, sử dụng các loại súng sãn trái phép.

4. Khi phát hiện đối tượng vi phạm pháp luật về bảo vệ rừng cùng tang vật, lực lượng dân quân tự vệ phối hợp với lực lượng kiểm lâm bắt giữ người, thu giữ tang vật, bảo vệ hiện trường, báo cáo cơ quan chức năng giải quyết.

5. Cơ quan kiểm lâm chủ trì, phối hợp với các lực lượng chức năng trên địa bàn xác minh các thông tin liên quan, làm căn cứ xử phạt hành chính đối với cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng, quản lý lâm

sản; cưỡng chế, thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính và thu hồi diện tích rừng bị chặt phá trái phép.

Điều 26. Trách nhiệm của lực lượng dân quân tự vệ ở cơ sở và lực lượng kiểm lâm địa bàn

1. Trách nhiệm của lực lượng dân quân tự vệ

- a) Nắm chắc phân bố diện tích từng loại rừng và diễn biến rừng trên địa bàn;
- b) Phối hợp với Kiểm lâm địa bàn tuần tra, kiểm tra bảo vệ rừng và tham gia giải quyết những “điểm nóng”, những vụ việc cụ thể về bảo vệ rừng ở cơ sở;
- c) Khi thực hiện nhiệm vụ giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội phải kết hợp với nhiệm vụ bảo vệ rừng;
- d) Khi phát hiện những tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về rừng trên địa bàn phải lập biên bản, báo cáo ngay cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức ở cơ sở có trụ sở trên địa bàn và thông báo cho Kiểm lâm địa bàn biết để phối hợp xử lý.

2. Trách nhiệm của Kiểm lâm địa bàn

- a) Nắm chắc và thường xuyên trao đổi, cung cấp cho Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở, Chỉ huy tự vệ về phân bố diện tích từng loại rừng, diễn biến rừng trên địa bàn và các quy định của Nhà nước về bảo vệ rừng;
- b) Chủ trì, phối hợp với Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở, Chỉ huy tự vệ tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức ở cơ sở có trụ sở trên địa bàn xây dựng phương án bảo vệ rừng thuộc phạm vi quản lý;
- c) Chủ trì, phối hợp với Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở, Chỉ huy tự vệ tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức ở cơ sở có trụ sở trên địa bàn xử lý các tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính về bảo vệ rừng theo quy định của pháp luật.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 27. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 8 năm 2010.

2. Những quy định trước đây về phối hợp hoạt động giữa lực lượng dân quân tự vệ với lực lượng công an cấp xã trong giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và lực lượng kiểm lâm trong bảo vệ rừng trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 28. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, người đứng đầu các tổ chức và các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Tấn Dũng

CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 75/2010/NĐ-CP

*Hà Nội, ngày 12 tháng 7 năm 2010***NGHỊ ĐỊNH****Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động văn hóa****CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Di sản văn hóa ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Điện ảnh ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện ảnh ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Pháp lệnh Thư viện ngày 28 tháng 12 năm 2000;

Căn cứ Pháp lệnh Quảng cáo ngày 16 tháng 11 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002 và Pháp lệnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 4 năm 2008;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch,

NGHỊ ĐỊNH:**Chương I****NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị định này quy định các hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động văn hóa; hình thức xử phạt, mức xử phạt; thẩm quyền xử phạt, thủ tục xử phạt và các biện pháp khắc phục hậu quả.

2. Hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động văn hóa là những hành vi vi phạm các quy định của pháp luật về điện ảnh; các loại hình nghệ thuật biểu diễn; hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng; mỹ thuật, triển lãm văn hóa, nghệ thuật, nhiếp ảnh; quảng cáo, viết, đặt biển hiệu; di sản văn hóa; thư viện; công trình văn hóa, nghệ thuật; xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm văn hóa; công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài do tổ chức, cá nhân thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt hành chính.

3. Các hành vi vi phạm hành chính khác trong hoạt động văn hóa không quy định tại Nghị định này thì áp dụng theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam có hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động văn hóa.

2. Tổ chức, cá nhân nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động văn hóa trên lãnh thổ Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác thì thực hiện theo điều ước quốc tế đó.

Điều 3. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trong xử phạt vi phạm hành chính

1. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động văn hóa được thực hiện theo quy định tại Điều 3 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 và Điều 3 Nghị định số 128/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 và Pháp lệnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008.

2. Tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trong xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động văn hóa được thực hiện theo quy định tại các Điều 8 và 9 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 và Điều 6 Nghị định số 128/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2008.

Điều 4. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động văn hóa là một năm, riêng đối với vi phạm trong lĩnh vực xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm văn hóa thì thời

hiệu là hai năm, kể từ ngày vi phạm hành chính được thực hiện. Nếu quá thời hiệu nói trên mà vi phạm hành chính mới bị phát hiện thì không tiến hành xử phạt nhưng vẫn áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

Người có thẩm quyền xử phạt nếu có lỗi trong việc đề quá thời hiệu xử phạt thì bị xử lý theo quy định tại Điều 121 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002.

2. Đối với cá nhân đã bị khởi tố, truy tố hoặc có quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự, nhưng sau đó có quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án thì bị xử phạt vi phạm hành chính nếu hành vi của người đó có dấu hiệu vi phạm hành chính; trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày ra quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, người ra quyết định phải gửi quyết định cho người có thẩm quyền xử phạt; trong trường hợp này, thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là ba tháng, kể từ ngày người có thẩm quyền xử phạt nhận được quyết định đình chỉ và hồ sơ vụ vi phạm.

3. Trong thời hạn được quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này, nếu người vi phạm thực hiện vi phạm hành chính mới trong hoạt động văn hóa hoặc cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì không áp dụng thời hiệu xử phạt quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này; thời hiệu xử phạt được tính lại kể từ thời điểm thực hiện vi phạm hành chính mới hoặc thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt.

Điều 5. Hình thức xử phạt vi phạm hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả

1. Hình thức xử phạt chính

Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động văn hóa bị áp dụng một trong các hình thức xử phạt chính sau:

- a) Cảnh cáo;
- b) Phạt tiền.

2. Hình thức xử phạt bổ sung

Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng một hoặc các hình thức xử phạt bổ sung sau:

- a) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;
- b) Tước quyền sử dụng giấy phép.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả

Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả quy định cụ thể tại các điều của Chương II Nghị định này.

Trong trường hợp hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động văn hóa khi phát hiện đã quá thời hiệu xử phạt thì không xử phạt nhưng cơ quan, người có thẩm quyền có thể áp dụng một hoặc các biện pháp khắc phục hậu quả quy định cụ thể tại các điều của Chương II Nghị định này.

Điều 6. Thời hạn được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính

Tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động văn hóa, nếu quá một năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt hoặc kể từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt quy định tại Điều 69 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 mà không tái phạm thì được coi như chưa bị xử phạt vi phạm hành chính.

Chương II

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA, HÌNH THỨC VÀ MỨC XỬ PHẠT

Mục 1

HÀNH VI VI PHẠM TRONG LĨNH VỰC ĐIỆN ẢNH, HÌNH THỨC VÀ MỨC PHẠT

Điều 7. Vi phạm các quy định về quay phim, sản xuất phim

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi quay phim ở những khu vực cấm quay phim.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sản xuất phim có nội dung tiết lộ bí mật đời tư của người khác mà không được người đó cho phép;

b) Thực hiện không đúng nội dung ghi trong giấy phép sản xuất phim đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài sản xuất phim tại Việt Nam;

c) Sửa chữa, tẩy xóa, chuyển nhượng giấy phép sản xuất phim đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài được cấp giấy phép sản xuất phim tại Việt Nam.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp dịch vụ sản xuất phim cho tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc hợp tác liên doanh sản xuất phim với tổ chức, cá nhân nước ngoài không đúng nội dung quy định trong giấy phép;

b) Sản xuất phim có nội dung vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân.

4. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sản xuất phim có nội dung khiêu dâm, kích động bạo lực, khuyến khích tệ nạn xã hội, hành vi tội ác, mê tín dị đoan, ảnh hưởng xấu đến thuần phong mỹ tục và môi trường sinh thái;

b) Hợp tác, liên doanh sản xuất phim, cung cấp dịch vụ sản xuất phim cho tổ chức, cá nhân nước ngoài mà không có giấy phép;

c) Không thành lập Hội đồng thẩm định kịch bản, Hội đồng lựa chọn dự án sản xuất phim, không tổ chức đấu thầu đối với sản xuất phim sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sản xuất phim có nội dung chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; phá hoại khối đoàn kết toàn dân;

b) Sản xuất phim có nội dung đòi trụ, tuyên truyền chiến tranh xâm lược, gây hận thù giữa các dân tộc và nhân dân các nước, thể hiện tư tưởng, văn hóa phản động, các hành vi tội ác;

c) Sản xuất phim có nội dung xuyên tạc lịch sử, phủ nhận thành tựu cách mạng, xúc phạm dân tộc, vĩ nhân, anh hùng dân tộc;

d) Tổ chức, cá nhân nước ngoài sản xuất phim tại Việt Nam mà không có giấy phép.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép không thời hạn đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 2, điểm a khoản 3 Điều này;

b) Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này;

c) Tịch thu phương tiện vi phạm đối với hành vi quy định tại các điểm a và b khoản 4 và khoản 5 Điều này.

Điều 8. Vi phạm các quy định về in, nhân bản, tàng trữ phim

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi tàng trữ trái phép phim thuộc loại in, nhân bản lậu với số lượng từ 10 bản đến dưới 50 bản.

2. Phạt tiền từ trên 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tàng trữ trái phép phim thuộc loại in, nhân bản lậu với số lượng từ 50 bản đến dưới 100 bản.

3. Phạt tiền từ trên 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Nhân bản phim chưa được phép phổ biến với số lượng dưới 20 bản;

b) Tàng trữ trái phép phim thuộc loại in, nhân bản lậu với số lượng từ 100 bản đến dưới 500 bản;

c) Tàng trữ nhằm lưu hành hình ảnh, phim có nội dung cấm phổ biến với số lượng dưới 10 phim.

4. Phạt tiền từ trên 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Nhân bản phim chưa được phép phổ biến với số lượng từ 20 bản đến dưới 100 bản;

b) Tàng trữ trái phép phim thuộc loại in, nhân bản lậu với số lượng từ 500 bản trở lên;

c) Tàng trữ nhằm lưu hành phim có nội dung cấm phổ biến với số lượng từ 10 phim đến dưới 50 phim.

5. Phạt tiền từ trên 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Nhân bản phim chưa được phép phổ biến với số lượng từ 100 bản trở lên;

b) Trích ghép, thêm âm thanh, hình ảnh quảng cáo những mặt hàng cấm quảng cáo vào phim để phổ biến;

c) Trích ghép, thêm âm thanh, hình ảnh có tính chất đồi trụy, khiêu dâm, kích động bạo lực vào phim đã được phép phổ biến;

d) Tàng trữ nhằm lưu hành phim có nội dung cấm phổ biến với số lượng từ 50 phim đến dưới 100 phim.

6. Phạt tiền từ trên 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Nhân bản phim đã có quyết định thu hồi, tịch thu, tiêu hủy hoặc cấm phổ biến;
- b) Nhân bản phim có nội dung đồi trụy, khiêu dâm, kích động bạo lực;
- c) Tàng trữ nhằm lưu hành phim có nội dung cấm phổ biến với số lượng từ 100 phim trở lên.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này;

b) Tịch thu phương tiện vi phạm đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 4, các khoản 5 và 6, tái phạm hành vi quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

Điều 9. Vi phạm các quy định về phát hành phim nhựa, băng đĩa phim

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Mua băng đĩa phim không dán nhãn với số lượng từ 10 bản đến dưới 20 bản;
- b) Bán hoặc cho thuê băng đĩa phim không dán nhãn hoặc dán nhãn giả với số lượng dưới 20 bản;
- c) Mua, bán nhãn băng đĩa phim giả với số lượng từ 10 nhãn đến dưới 50 nhãn;
- d) Tẩy xóa, sửa đổi nhãn dán trên băng đĩa phim.

2. Phạt tiền từ trên 1.000.000 đồng đến 2.500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Bán, cho thuê hoặc lưu hành phim nhựa, băng đĩa phim chưa được phép phổ biến với số lượng dưới 20 bản;

b) Mua, bán hoặc cho thuê băng đĩa phim không dán nhãn hoặc dán nhãn giả với số lượng từ 20 bản đến dưới 100 bản;

c) Đánh tráo nội dung băng đĩa phim đã được dán nhãn để kinh doanh;

d) Mua, bán nhãn băng đĩa phim giả với số lượng từ 50 nhãn trở lên.

3. Phạt tiền từ trên 2.500.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Mua băng đĩa phim không dán nhãn với số lượng từ 100 bản đến dưới 500 bản;

b) Bán, cho thuê băng đĩa phim không dán nhãn hoặc dán nhãn giả với số lượng từ 100 bản đến dưới 500 bản;

c) Bán, cho thuê băng đĩa phim chưa được phép phổ biến với số lượng từ 20 bản đến dưới 100 bản.

4. Phạt tiền từ trên 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Phát hành phim nhựa, băng đĩa phim khi chưa có giấy phép phổ biến hoặc chưa có quyết định phát sóng của người đứng đầu đài truyền hình, đài phát thanh - truyền hình;

b) Phát hành phim nhựa, băng đĩa phim quá phạm vi được phép phát hành ở trong nước;

c) Mua, bán, cho thuê băng đĩa phim không dán nhãn hoặc dán nhãn giả với số lượng từ 500 bản đến dưới 1.000 bản;

d) Bán, cho thuê băng đĩa phim chưa được phép phổ biến với số lượng từ 100 bản trở lên;

đ) Sản xuất nhãn băng đĩa phim giả để tiêu thụ;

e) Bán, cho thuê hoặc lưu hành phim nhựa, băng đĩa phim có nội dung khiêu dâm, kích động bạo lực.

5. Phạt tiền từ trên 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thêm, bớt làm sai nội dung phim đã được phép phổ biến để bán, cho thuê;

b) Mua, bán, cho thuê băng đĩa phim không dán nhãn hoặc dán nhãn giả từ 1.000 bản đến dưới 5.000 bản.

6. Phạt tiền từ trên 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tàng trữ nhằm phổ biến phim thuộc loại cấm phổ biến hoặc đã có quyết định thu hồi, tịch thu, tiêu hủy;

b) Bán, cho thuê hoặc phát hành phim nhựa, băng đĩa phim đã có quyết định thu hồi, tịch thu, cấm phổ biến hoặc tiêu hủy;

c) Bán, cho thuê hoặc phát hành phim nhựa, băng đĩa phim có nội dung đồi trụy;

d) Mua, bán, cho thuê băng đĩa phim không dán nhãn hoặc dán nhãn giả từ 5.000 bản trở lên;

đ) Xuất khẩu phim thuộc loại phải có quyết định cho phép phổ biến mà chưa có quyết định hoặc chưa được phát sóng trên đài truyền hình Việt Nam.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi quy định tại các khoản 1, 2 và 3, các điểm a, c, d, đ và e khoản 4, khoản 5 và 6 Điều này;

b) Tịch thu phương tiện vi phạm đối với hành vi quy định tại điểm đ khoản 4 Điều này.

Điều 10. Vi phạm các quy định về chiếu phim

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Chiếu phim tại nơi công cộng gây ồn quá mức quy định hoặc quá 12 giờ đêm;

b) Cho trẻ em dưới 16 tuổi vào rạp chiếu phim để xem loại phim cấm trẻ em dưới 16 tuổi.

2. Phạt tiền từ 1.500.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi chiếu băng đĩa phim không dán nhãn tại nơi công cộng.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi chiếu phim chưa được phép phổ biến tại nơi công cộng.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi chiếu phim có nội dung khiêu dâm, kích động bạo lực tại nơi công cộng.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Chiếu phim đã có quyết định thu hồi, tịch thu, cấm phổ biến hoặc tiêu hủy tại nơi công cộng;

b) Chiếu phim có nội dung đồi trụy tại nơi công cộng.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này;

b) Tịch thu phương tiện vi phạm đối với hành vi quy định tại các khoản 4 và 5 Điều này.

Điều 11. Vi phạm các quy định về lưu chiếu, lưu trữ tác phẩm điện ảnh

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi nộp lưu chiếu, lưu trữ tác phẩm điện ảnh không đủ số lượng, không đúng chủng loại theo quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không nộp lưu chiểu, lưu trữ tác phẩm điện ảnh theo quy định.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả

Buộc phải nộp lưu chiểu, lưu trữ tác phẩm điện ảnh theo đúng quy định của pháp luật đối với hành vi quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này.

Mục 2

HÀNH VI VI PHẠM TRONG LĨNH VỰC NGHỆ THUẬT BIỂU DIỄN, HÌNH THỨC VÀ MỨC PHẠT

Điều 12. Vi phạm các quy định về nhân bản băng, đĩa ca nhạc, sân khấu

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi nhân bản băng, đĩa ca nhạc, sân khấu chưa được phép phát hành với số lượng từ 10 bản đến dưới 100 bản.

2. Phạt tiền từ trên 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi nhân bản băng, đĩa ca nhạc, sân khấu chưa được phép phát hành với số lượng từ 100 bản đến dưới 300 bản.

3. Phạt tiền từ trên 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Nhân bản băng, đĩa ca nhạc, sân khấu chưa được phép phát hành với số lượng từ 300 bản đến dưới 500 bản;

b) Nhân bản băng, đĩa ca nhạc, sân khấu có nội dung khiêu dâm, kích động bạo lực.

4. Phạt tiền từ trên 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi nhân bản băng, đĩa ca nhạc, sân khấu chưa được phép phát hành với số lượng từ 500 bản đến dưới 1.000 bản.

5. Phạt tiền từ trên 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Nhân bản băng, đĩa ca nhạc, sân khấu đã có quyết định cấm lưu hành hoặc quyết định thu hồi, tịch thu;

b) Nhân bản băng, đĩa ca nhạc, sân khấu có nội dung đồi trụy;

c) Nhân bản băng, đĩa ca nhạc, sân khấu chưa được phép phát hành với số lượng từ 1.000 bản đến dưới 5.000 bản.

6. Phạt tiền từ trên 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi nhân bản băng, đĩa ca nhạc, sân khấu chưa được phép phát hành với số lượng từ 5.000 bản trở lên.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này;

b) Tịch thu phương tiện vi phạm đối với hành vi quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này.

Điều 13. Vi phạm các quy định về sản xuất, phát hành, dán nhãn kiểm soát băng, đĩa ca nhạc, sân khấu

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sửa chữa giấy phép phát hành băng, đĩa ca nhạc, sân khấu;

b) Dán nhãn kiểm soát không đúng chương trình đã được cấp giấy phép phát hành với số lượng từ 50 bản đến dưới 500 bản;

c) Thay đổi nội dung băng, đĩa ca nhạc sân khấu sau khi đã được cấp giấy phép phát hành;

d) Không nộp lưu chiểu băng, đĩa ca nhạc, sân khấu;

đ) Phòng thu mà thu băng, đĩa có nội dung vi phạm quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 3 Quy chế hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng ban hành kèm theo Nghị định số 103/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2009.

2. Phạt tiền từ trên 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Trích ghép, thêm âm thanh, hình ảnh có nội dung cấm vào băng, đĩa ca nhạc, sân khấu đã được phép phát hành;

b) Dán nhãn kiểm soát không đúng chương trình đã được cấp giấy phép phát hành với số lượng từ 500 bản đến dưới 1000 bản;

c) Phòng thu mà thu băng, đĩa có nội dung vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 Quy chế hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng ban hành kèm theo Nghị định số 103/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2009.

3. Phạt tiền từ trên 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Phát hành băng, đĩa ca nhạc, sân khấu có nội dung cấm;

b) Dán nhãn kiểm soát không đúng chương trình đã được cấp giấy phép phát hành với số lượng từ 1000 bản trở lên;

c) Sản xuất băng đĩa, ca nhạc, sân khấu có nội dung vi phạm quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 3 Quy chế hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng ban hành kèm theo Nghị định số 103/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2009.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất băng, đĩa ca nhạc, sân khấu có nội dung vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 Quy chế hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng ban hành kèm theo Nghị định số 103/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2009.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép phát hành đối với hành vi quy định tại các điểm a và c khoản 1 Điều này;

b) Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi quy định tại các điểm b, c và d khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này;

c) Tịch thu phương tiện vi phạm đối với hành vi quy định tại điểm d khoản 1, các điểm a và c khoản 2, điểm c khoản 3 và khoản 4 Điều này.

6. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lưu chiểu băng, đĩa ca nhạc đối với hành vi quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

Điều 14. Vi phạm các quy định về mua, bán, cho thuê băng, đĩa ca nhạc, sân khấu

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Bán, cho thuê băng, đĩa ca nhạc, sân khấu thuộc loại chưa được phép phát hành với số lượng dưới 50 bản;

b) Bán hoặc cho thuê băng, đĩa ca nhạc, sân khấu thuộc loại in, nhân bản lậu với số lượng dưới 50 bản;

c) Lưu hành băng, đĩa ca nhạc, sân khấu không nhằm mục đích kinh doanh thuộc loại chưa được phép phát hành với số lượng từ 50 bản trở lên.

2. Phạt tiền từ trên 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Mua, bán, cho thuê băng, đĩa ca nhạc, sân khấu chưa được phép phát hành với số lượng từ 50 bản đến dưới 100 bản;

b) Mua, bán, cho thuê băng, đĩa ca nhạc, sân khấu thuộc loại in, nhân bản lậu từ 50 bản đến dưới 100 bản.

3. Phạt tiền từ trên 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Bán, cho thuê băng, đĩa ca nhạc, sân khấu có nội dung cấm với số lượng dưới 20 bản;

b) Mua, bán, cho thuê băng, đĩa ca nhạc, sân khấu chưa được phép phát hành với số lượng từ 100 bản đến dưới 300 bản;

c) Mua, bán, cho thuê băng, đĩa ca nhạc, sân khấu thuộc loại in, nhân bản lậu với số lượng từ 100 bản đến dưới 300 bản.

4. Phạt tiền từ trên 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Mua, bán, cho thuê băng, đĩa ca nhạc, sân khấu có nội dung cấm với số lượng từ 20 bản đến dưới 50 bản;

b) Mua, bán, cho thuê băng, đĩa ca nhạc, sân khấu thuộc loại chưa được phép phát hành với số lượng từ 300 bản đến dưới 500 bản;

c) Mua, bán, cho thuê băng, đĩa ca nhạc, sân khấu thuộc loại in, nhân bản lậu với số lượng từ 300 bản đến dưới 500 bản.

5. Phạt tiền từ trên 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Mua, bán, cho thuê băng, đĩa ca nhạc, sân khấu có nội dung cấm với số lượng từ 50 bản đến dưới 100 bản;

b) Mua, bán, cho thuê băng, đĩa ca nhạc, sân khấu thuộc loại chưa được phép phát hành với số lượng từ 500 bản đến dưới 1.000 bản;

c) Mua, bán, cho thuê băng, đĩa ca nhạc, sân khấu thuộc loại in, nhân bản lậu với số lượng từ 500 bản đến dưới 1.000 bản.

6. Phạt tiền từ trên 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Mua, bán, cho thuê băng, đĩa ca nhạc, sân khấu có nội dung cấm với số lượng từ 100 bản trở lên;

b) Mua, bán, cho thuê băng, đĩa ca nhạc, sân khấu thuộc loại chưa được phép phát hành với số lượng từ 1.000 bản trở lên;

c) Mua, bán, cho thuê băng, đĩa ca nhạc, sân khấu thuộc loại in, nhân bản lậu với số lượng từ 1.000 bản trở lên.

7. Hình thức xử phạt bổ sung

Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này.

Điều 15. Vi phạm các quy định về tàng trữ, phổ biến băng, đĩa ca nhạc, sân khấu

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi phổ biến băng, đĩa ca nhạc, sân khấu chưa được phép phổ biến tại nơi công cộng.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Phổ biến băng, đĩa ca nhạc, sân khấu có nội dung mê tín dị đoan tại nơi công cộng;

b) Tàng trữ, phổ biến băng, đĩa ca nhạc, sân khấu thuộc loại nhân bản lậu với số lượng dưới 50 bản.

3. Phạt tiền từ trên 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tàng trữ, phổ biến băng, đĩa ca nhạc, sân khấu thuộc loại cấm phổ biến với số lượng dưới 20 bản;

b) Tàng trữ, phổ biến băng, đĩa ca nhạc, sân khấu thuộc loại nhân bản lậu với số lượng từ 50 bản đến dưới 100 bản;

c) Phổ biến băng, đĩa ca nhạc, sân khấu có nội dung khiêu dâm, kích động bạo lực tại nơi công cộng;

d) Phát hành băng, đĩa ca nhạc, sân khấu mà không dán nhãn kiểm soát hoặc dán nhãn không đúng nội dung băng, đĩa được phép phát hành với số lượng dưới 300 bản.

4. Phạt tiền từ trên 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tàng trữ băng, đĩa ca nhạc, sân khấu thuộc loại cấm phổ biến với số lượng từ 20 bản đến dưới 100 bản;

b) Tàng trữ băng, đĩa ca nhạc, sân khấu thuộc loại nhân bản lậu với số lượng từ 100 bản đến dưới 300 bản;

c) Tàng trữ, phổ biến băng, đĩa ca nhạc, sân khấu có nội dung phản động, đồi trụy;

d) Phát hành băng, đĩa ca nhạc sân khấu mà không dán nhãn kiểm soát hoặc dán nhãn không đúng nội dung băng, đĩa được phép phát hành với số lượng từ 300 bản trở lên;

đ) Tàng trữ băng, đĩa ca nhạc, sân khấu thuộc loại chưa được phép lưu hành với số lượng từ 50 bản đến dưới 300 bản.

5. Phạt tiền từ trên 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tàng trữ băng, đĩa ca nhạc, sân khấu thuộc loại cấm phổ biến với số lượng từ 100 bản trở lên;

b) Tàng trữ băng, đĩa ca nhạc, sân khấu thuộc loại nhân bản lậu với số lượng từ 300 bản trở lên;

c) Tàng trữ băng, đĩa ca nhạc, sân khấu thuộc loại chưa được phép lưu hành với số lượng từ 300 bản trở lên.

6. Hình thức xử phạt bổ sung

Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này.

Điều 16. Vi phạm các quy định về biểu diễn nghệ thuật và trình diễn thời trang

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tự tiện thêm bớt lời ca, lời thoại hoặc thêm động tác diễn xuất khác với khi duyệt cho phép công diễn gây hậu quả xấu;

b) Tự tiện thay đổi trang phục khác với trang phục đã được cơ quan có thẩm quyền duyệt và cho phép;

c) Mặc trang phục, hóa trang gây phản cảm, không phù hợp với thuần phong, mỹ tục Việt Nam;

d) Người biểu diễn lợi dụng giao lưu với khán giả để có những hành vi thiếu văn hóa hoặc phát ngôn thô tục, không đúng đắn.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Nghệ sĩ là người Việt Nam ở nước ngoài hoặc là người nước ngoài vào biểu diễn tại Việt Nam mà không có giấy phép;

b) Dùng băng, đĩa hoặc các phương tiện kỹ thuật âm thanh khác đã thu sẵn để thay cho giọng hát thật của người biểu diễn;

c) Mua, bán, chuyển nhượng, sửa chữa, cho mượn, cho thuê giấy phép công diễn để tổ chức biểu diễn;

d) Biểu diễn sau 12 giờ đêm mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép;

đ) Tổ chức biểu diễn nhằm mục đích từ thiện nhưng không thực hiện đúng mục đích xin phép.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tự tiện thay đổi nội dung chương trình biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang sau khi đã được cấp giấy phép;

b) Tổ chức biểu diễn tác phẩm thuộc loại chưa được phép phổ biến.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tổ chức cho các đoàn nghệ thuật, nghệ sĩ nước ngoài biểu diễn tại nơi công cộng mà không có giấy phép công diễn hoặc không đúng nội dung ghi trong giấy phép;

b) Tổ chức biểu diễn cho người đã bị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấm biểu diễn;

c) Tổ chức cho đoàn nghệ thuật, nghệ sĩ Việt Nam biểu diễn theo quy định phải có giấy phép công diễn mà không có giấy phép công diễn;

d) Giả mạo giấy phép công diễn để tổ chức biểu diễn;

đ) Nghệ sĩ, diễn viên, người mẫu ra nước ngoài biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang mà không được cơ quan có thẩm quyền cho phép;

e) Biểu diễn, tổ chức biểu diễn có nội dung truyền bá tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan, phá hoại thuần phong mỹ tục dân tộc; xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự, nhân phẩm của cá nhân;

g) Tổ chức trình diễn thời trang mà không có giấy phép.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Biểu diễn, tổ chức biểu diễn tác phẩm có nội dung khiêu dâm, kích động bạo lực;

b) Đưa người mẫu ra nước ngoài dự thi hoặc trình diễn thời trang mà không có giấy phép.

6. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Biểu diễn, tổ chức biểu diễn tác phẩm bị cấm biểu diễn;

b) Biểu diễn, tổ chức biểu diễn tác phẩm nghệ thuật có nội dung kích động chiến tranh xâm lược, gây hận thù chia rẽ giữa các dân tộc và nhân dân các nước;

c) Biểu diễn, tổ chức biểu diễn tác phẩm nghệ thuật có nội dung xuyên tạc lịch sử, phủ nhận thành tựu cách mạng, xúc phạm vĩ nhân, anh hùng dân tộc.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép công diễn đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 2, điểm a khoản 3 Điều này;

b) Tịch thu phương tiện vi phạm đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 2, điểm e khoản 4, điểm a khoản 5 và khoản 6 Điều này;

c) Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 2, điểm e khoản 4, điểm a khoản 5 Điều này.

8. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Cấm biểu diễn từ 06 tháng đến 02 năm đối với người biểu diễn vi phạm quy định tại điểm e khoản 4, điểm a khoản 5 và khoản 6 Điều này;

b) Tịch thu số lợi thu bất chính đối với hành vi quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này.

Điều 17. Vi phạm các quy định về tổ chức thi Hoa hậu, Hoa khôi, Người đẹp

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với thí sinh dự thi Hoa hậu, Hoa khôi, Người đẹp có hành vi xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự, nhân phẩm của cá nhân.

2. Phạt tiền đối với hành vi tổ chức thi mà không đúng nội dung đã được cấp phép như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức thi Người đẹp;

b) Phạt tiền 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức thi Hoa khôi;

c) Phạt tiền 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức thi Hoa hậu.

3. Phạt tiền đối với hành vi tổ chức thi mà không có giấy phép như sau:
 - a) Phạt tiền 20.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức thi Người đẹp;
 - b) Phạt tiền 30.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức thi Hoa khôi;
 - c) Phạt tiền 40.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức thi Hoa hậu.
4. Phạt tiền đối với hành vi ra nước ngoài thi Hoa hậu hoặc đưa thí sinh ra nước ngoài thi Hoa hậu mà không có giấy phép như sau:
 - a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với thí sinh ra nước ngoài dự thi Hoa hậu mà không có giấy phép;
 - b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi đưa thí sinh ra nước ngoài dự thi Hoa hậu mà không có giấy phép.
5. Phạt tiền đối với hành vi không trao giải thưởng và cấp giấy chứng nhận cho thí sinh đoạt giải ngay trong đêm chung kết như sau:
 - a) Phạt tiền 10.000.000 đồng đối với tổ chức thi Người đẹp;
 - b) Phạt tiền 20.000.000 đồng đối với tổ chức thi Hoa khôi;
 - c) Phạt tiền 30.000.000 đồng đối với tổ chức thi Hoa hậu.

Mục 3

HÀNH VI VI PHẠM TRONG HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA VÀ KINH DOANH DỊCH VỤ VĂN HÓA CÔNG CỘNG, HÌNH THỨC VÀ MỨC PHẠT

Điều 18. Vi phạm các quy định về nếp sống văn hóa

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:
 - a) Cho người say rượu, bia vào vũ trường, nơi khiêu vũ công cộng, phòng karaoke;
 - b) Say rượu, bia ở công sở, nơi làm việc, khách sạn, nhà hàng, quán ăn, vũ trường, nơi khiêu vũ công cộng, phòng karaoke, nơi hoạt động văn hóa, kinh doanh dịch vụ văn hóa, trên các phương tiện giao thông và những nơi công cộng khác;
 - c) Đốt đồ mã tại nơi tổ chức lễ hội, di tích lịch sử - văn hóa, nơi công cộng khác.
2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:
 - a) Tổ chức hoạt động lên đồng, xem bói, gọi hồn, xin xăm, xóc thẻ, yểm bùa, phù chú, truyền bá sấm trạng và các hình thức khác có tính chất mê tín dị đoan;

- b) Tuyên truyền mê tín dị đoan để tiêu thụ hàng mã;
- c) Treo cờ Tổ quốc ở khu vực lễ hội không cao hơn, không trang trọng hơn các cờ khác;

d) Lợi dụng tín ngưỡng để quyên góp tiền của, vật chất khác.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi phục hồi hủ tục trái với thuần phong mỹ tục Việt Nam.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi lợi dụng lễ hội để tổ chức hoạt động gây mất trật tự, an ninh; tuyên truyền trái pháp luật; chia rẽ đoàn kết dân tộc.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật và phương tiện vi phạm đối với hành vi quy định tại các điểm a và b khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này;

b) Tịch thu sung công quỹ số tiền thu bất chính đối với hành vi quy định tại các điểm a và d khoản 2 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc treo cờ Tổ quốc cao hơn, trang trọng hơn các cờ khác đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

b) Buộc khắc phục ô nhiễm môi trường, cảnh quan đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

Điều 19. Vi phạm các quy định về điều kiện tổ chức hoạt động văn hóa, kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi cho người dưới 18 tuổi vào khiêu vũ tại nơi hoạt động kinh doanh vũ trường.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Kinh doanh trò chơi điện tử ở địa điểm cách trường học dưới 200 m hoặc quá 22 giờ đêm đến 8 giờ sáng;

b) Không bảo đảm đủ ánh sáng theo quy định tại vũ trường, nơi khiêu vũ công cộng, phòng hát karaoke;

c) Sử dụng người lao động làm việc tại vũ trường, nhà hàng karaoke mà không có hợp đồng lao động theo quy định;

d) Phát hành vé quá số ghế, quá sức chứa hoặc quá số lượng được cơ quan có thẩm quyền cho phép tại nơi tổ chức hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Không bảo đảm đủ diện tích theo quy định của vũ trường, nơi khiêu vũ công cộng, phòng karaoke sau khi đã được cấp giấy phép;
- b) Che kín cửa hoặc thực hiện bất kỳ hình thức nào làm cho bên ngoài không nhìn rõ toàn bộ phòng karaoke;
- c) Tắt đèn tại vũ trường, nơi khiêu vũ công cộng, phòng karaoke khi đang hoạt động; khóa hoặc chốt cửa phòng karaoke khi đang hoạt động;
- d) Sử dụng người dưới 18 tuổi làm việc tại vũ trường, nhà hàng karaoke.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi đặt thiết bị báo động tại nhà hàng karaoke để đối phó với hoạt động kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

- a) Tước quyền sử dụng giấy phép từ 03 tháng đến 12 tháng đối với các hành vi quy định tại các điểm a và b khoản 3 Điều này;
- b) Tước quyền sử dụng giấy phép không thời hạn đối với hành vi quy định tại khoản 4 và tái phạm hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;
- c) Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 20. Vi phạm các quy định về giấy phép hoạt động

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Dùng loa phóng thanh hoặc các loại âm thanh khác để quảng cáo, cổ động tại nơi công cộng mà không có giấy phép hoặc không đúng nội dung ghi trong giấy phép;
- b) Tổ chức lễ hội theo quy định phải báo cáo bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không báo cáo hoặc có báo cáo nhưng không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền đồng ý mà vẫn tổ chức;
- c) Khách sạn, cơ sở lưu trú từ một sao trở lên kinh doanh karaoke mà không bảo đảm các điều kiện về cửa phòng, diện tích phòng theo quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Kinh doanh hoạt động vũ trường, karaoke không đúng nội dung, không đúng phạm vi quy định trong giấy phép, không đúng quy định của pháp luật;

b) Chuyển nhượng giấy phép cho tổ chức, cá nhân khác hoặc sử dụng giấy phép của tổ chức, cá nhân khác để kinh doanh hoạt động vũ trường, karaoke, trình diễn thời trang.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Kinh doanh karaoke không có giấy phép;
- b) Tổ chức lễ hội theo quy định phải có giấy phép mà không có giấy phép.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh hoạt động vũ trường không có giấy phép.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều này.

Điều 21. Vi phạm các quy định về sản xuất, lưu hành băng, đĩa trò chơi điện tử

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tổ chức trò chơi điện tử có nội dung khiêu dâm, kích động bạo lực hoặc có nội dung độc hại khác;

b) Bán, cho thuê băng, đĩa trò chơi điện tử có nội dung khiêu dâm, kích động bạo lực hoặc có nội dung độc hại khác;

c) Nhập khẩu máy, băng, đĩa trò chơi điện tử có nội dung kích động bạo lực, phản động đòi trụ hoặc các nội dung độc hại khác.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tổ chức trò chơi điện tử có nội dung phản động, đòi trụ;

b) Bán, cho thuê băng, đĩa trò chơi điện tử có nội dung phản động, đòi trụ;

c) Sản xuất máy, băng, đĩa trò chơi điện tử có nội dung khiêu dâm, kích động bạo lực, phản động, đòi trụ hoặc có nội dung độc hại khác.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này;

b) Tịch thu phương tiện vi phạm đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

Điều 22. Vi phạm các quy định cấm đối với hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với hành vi uống rượu tại phòng karaoke;

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Bán rượu tại phòng karaoke;
- b) Sử dụng từ 2 đến 3 nhân viên phục vụ trong một phòng karaoke;
- c) Bán tranh, ảnh có nội dung đồi trụy, khiêu dâm, kích động bạo lực.

3. Phạt tiền từ trên 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Treo, trưng bày tranh, ảnh, lịch hay vật khác có nội dung đồi trụy, khiêu dâm, kích động bạo lực tại vũ trường, nơi khiêu vũ công cộng, nhà hàng karaoke hoặc tại nơi hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng khác;

b) Lưu hành tại vũ trường, nơi khiêu vũ công cộng, nhà hàng karaoke, phim, băng đĩa, vật liệu có nội dung ca nhạc, sân khấu hoặc biểu diễn tác phẩm sân khấu, âm nhạc, múa chưa được phép lưu hành;

c) Sử dụng từ 4 đến 5 nhân viên phục vụ trong một phòng karaoke;

d) Hoạt động karaoke, quây bar, chiếu phim, biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang, vui chơi giải trí quá giờ được phép;

đ) Sản xuất, nhập khẩu, buôn bán đồ chơi gây hại cho giáo dục nhân cách và sức khỏe trẻ em, khuyến khích bạo lực, kinh dị.

4. Phạt tiền từ trên 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Dùng các phương thức phục vụ có tính chất khiêu dâm tại vũ trường, nơi khiêu vũ công cộng, nhà hàng karaoke, nơi hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng khác;

b) Sử dụng từ 06 nhân viên phục vụ trở lên trong một phòng karaoke;

c) Hoạt động vũ trường quá giờ được phép.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Dung túng, bao che cho các hoạt động có tính chất đồi trụy, khiêu dâm, kích động bạo lực, hoạt động mại dâm, sử dụng ma túy, đánh bạc hoặc “cá độ” được thua bằng tiền hoặc hiện vật tại vũ trường, nơi khiêu vũ công cộng, nhà hàng karaoke và những nơi tổ chức hoạt động văn hóa, kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng khác;

b) Lưu hành băng đĩa ca nhạc, sân khấu đã có quyết định cấm lưu hành, quyết định thu hồi, tịch thu hoặc có nội dung đồi trụy, khiêu dâm, kích động bạo lực tại vũ trường, nơi khiêu vũ công cộng, nhà hàng karaoke và những nơi tổ chức hoạt động văn hóa, kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng khác;

c) Tổ chức kinh doanh khiêu vũ hoặc thiếu trách nhiệm để cho khách lợi dụng địa điểm kinh doanh để khiêu vũ ngoài những nơi được phép kinh doanh vũ trường theo quy định;

d) Nhảy múa thoát y tại vũ trường, nhà hàng karaoke, nhà hàng ăn uống, nơi tổ chức hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng khác.

6. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi lưu hành phim đã có quyết định cấm lưu hành, quyết định thu hồi, tịch thu hoặc có nội dung đồi trụy, khiêu dâm, kích động bạo lực tại vũ trường, nơi khiêu vũ công cộng, nhà hàng karaoke và những nơi tổ chức hoạt động văn hóa, kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng khác.

7. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức hoặc thiếu trách nhiệm để cho khách tự nhảy múa thoát y hoặc tổ chức hoạt động khác mang tính chất đồi trụy tại vũ trường, nơi hoạt động văn hóa công cộng, nhà hàng ăn uống, giải khát, nhà hàng karaoke.

8. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép không thời hạn đối với hành vi quy định tại các điểm a và b khoản 4, khoản 5, khoản 6 và khoản 7, tái phạm hành vi quy định tại khoản 2, các điểm a, b, c và d khoản 3, điểm c khoản 4, các điểm c và d khoản 5 Điều này;

b) Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi quy định tại khoản 1, các điểm a và c khoản 2, các điểm a, b và d khoản 3, điểm b khoản 5 và khoản 6 Điều này.

Điều 23. Vi phạm các quy định cấm đối với hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa tại cơ sở lưu trú, nhà hàng ăn uống, dịch vụ công cộng

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi treo, trưng bày tranh, ảnh có nội dung đồi trụy, khiêu dâm, kích động bạo lực tại cơ sở lưu trú, nhà hàng ăn uống, nơi công cộng khác.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi dùng các phương thức phục vụ có tính chất khiêu dâm tại cơ sở lưu trú, nhà hàng ăn uống, giải khát, cơ sở kinh doanh dịch vụ khác.

3. Hình thức xử phạt bổ sung

Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 24. Vi phạm các quy định về dạy âm nhạc, dạy khiêu vũ của cơ sở dạy âm nhạc, dạy khiêu vũ ngoài công lập

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi dạy âm nhạc, dạy khiêu vũ theo quy định phải đăng ký với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch sở tại mà không đăng ký.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức dạy âm nhạc, dạy khiêu vũ hoặc sử dụng người dạy âm nhạc, dạy khiêu vũ không đủ điều kiện theo quy định.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi dạy âm nhạc, dạy khiêu vũ có nội dung cấm.

Mục 4

HÀNH VI VI PHẠM TRONG LĨNH VỰC MỸ THUẬT; TRIỂN LÃM VĂN HÓA, NGHỆ THUẬT; NHIẾP ẢNH, HÌNH THỨC VÀ MỨC PHẠT

Điều 25. Vi phạm các quy định về giấy phép, đăng ký hoạt động

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức triển lãm văn hóa, nghệ thuật; tổ chức thi hoặc liên hoan ảnh không đúng với nội dung đăng ký.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tổ chức triển lãm văn hóa, nghệ thuật theo quy định phải đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không đăng ký;

b) Chủ địa điểm triển lãm cho thực hiện triển lãm văn hóa, nghệ thuật mà tổ chức, cá nhân triển lãm không có giấy đăng ký triển lãm hoặc giấy phép triển lãm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Tổ chức triển lãm văn hóa, nghệ thuật; tổ chức thi hoặc liên hoan ảnh không đúng nội dung giấy phép.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức triển lãm văn hóa, nghệ thuật; tổ chức thi hoặc liên hoan ảnh mà không có giấy phép.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng không đúng nội dung giấy phép.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng mà không có giấy phép.

6. Hình thức xử phạt bổ sung

Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc phải tháo dỡ triển lãm quy định tại khoản 1, các điểm a và c khoản 2, khoản 3 Điều này;

b) Buộc phải tháo dỡ công trình xây dựng trái phép đối với hành vi quy định tại các khoản 4 và 5 Điều này.

Điều 26. Vi phạm các quy định cấm trong lĩnh vực mỹ thuật, triển lãm văn hóa, nghệ thuật, nhiếp ảnh

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi chụp ảnh ở khu vực có biển cấm.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lồng ghép ảnh gây hậu quả xấu cho quan hệ của người khác hoặc xúc phạm cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức;

b) Nhân bản tượng Chủ tịch Hồ Chí Minh để kinh doanh mà mẫu tượng đó chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền duyệt và cho phép;

c) Sản xuất, kinh doanh hoặc đặt tượng Chủ tịch Hồ Chí Minh không bảo đảm sự trang trọng, tôn kính đối với lãnh tụ.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi làm ra tác phẩm mỹ thuật, nhiếp ảnh có nội dung độc hại để phổ biến hoặc tàng trữ nhằm mục đích phổ biến.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi triển lãm những ấn phẩm, tác phẩm mỹ thuật, nhiếp ảnh và những sản phẩm văn hóa, nghệ thuật khác thuộc loại cấm phổ biến.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng có nội dung kích động bạo lực, chiến tranh xâm lược, gây hận thù giữa các dân tộc và nhân dân các nước, thể hiện tư tưởng, văn hóa phản động, lối sống dâm ô, đồi trụy, các hành vi tội ác;

b) Xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng có nội dung xuyên tạc lịch sử, phủ nhận thành tựu cách mạng, xúc phạm vĩ nhân, anh hùng dân tộc;

c) Xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng có nội dung độc hại nhưng không thuộc quy định tại các điểm a và b khoản này.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này;

b) Tịch thu phương tiện vi phạm đối với hành vi quy định tại khoản 1, các điểm a và b khoản 2, các khoản 3 và 4 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc phải bảo đảm sự trang trọng, tôn kính lãnh tụ đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

b) Buộc phải tháo dỡ công trình đã xây dựng đối với hành vi quy định tại khoản 5 Điều này.

Mục 5

HÀNH VI VI PHẠM TRONG LĨNH VỰC QUẢNG CÁO, VIẾT, ĐẶT BIỂN HIỆU, HÌNH THỨC VÀ MỨC PHẠT

Điều 27. Vi phạm các quy định về giấy phép hoạt động quảng cáo

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với mỗi băng - rôn quảng cáo không có giấy phép.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Quảng cáo bằng thùng hàng có diện tích từ 0,5 m² trở lên gắn trên mỗi xe máy mà không có giấy phép;

b) Quảng cáo bằng băng - rôn đã hết thời hạn ghi trong giấy phép mà không tự tháo dỡ;

c) Quảng cáo bằng áp - phích không ghi tên người xuất bản, tên cơ sở in.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với mỗi m² vượt quá diện tích quy định trong giấy phép quảng cáo trên bảng, biển quảng cáo.

4. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không ghi số giấy phép, thời hạn giấy phép, tên tổ chức, cá nhân xin giấy phép quảng cáo trên bảng, biển quảng cáo hoặc các hình thức tương tự;

b) Quảng cáo trên bảng, biển, hộp đèn có diện tích dưới 40 m², vật phát quang, vật thể trên không, vật thể dưới nước mà không có giấy phép thực hiện quảng cáo;

c) Quảng cáo quá diện tích được phép trên phương tiện giao thông và vật thể di động khác;

d) Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ quảng cáo đặt chi nhánh hoặc văn phòng đại diện ở tỉnh, thành phố khác mà không thông báo cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch nơi đặt chi nhánh hoặc Văn phòng đại diện.

5. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Quảng cáo trong lĩnh vực y tế trái với quy định tại khoản 4 Điều 17 Nghị định số 24/2003/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2003 của Chính phủ;

b) Quảng cáo trong lĩnh vực nông nghiệp trái với quy định tại khoản 6 Điều 17 Nghị định số 24/2003/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2003 của Chính phủ;

c) Quảng cáo trên bảng, biển quảng cáo đã hết hạn quy định trong giấy phép mà không tự tháo dỡ;

d) Quảng cáo trên các phương tiện giao thông và vật thể di động tương tự khác mà không có giấy phép;

đ) Quảng cáo trên phim nhựa, băng đĩa phim, băng đĩa ca nhạc, sân khấu, mà chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép lưu hành các sản phẩm đó duyệt và cho phép;

e) Chuyển nhượng giấy phép thực hiện quảng cáo cho tổ chức, cá nhân khác hoặc sử dụng giấy phép của tổ chức, cá nhân khác để thực hiện quảng cáo;

g) Đưa sản phẩm quảng cáo lên màn hình điện tử mà không gửi trước sản phẩm đó đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch sở tại theo quy định.

6. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Treo, dựng, đặt, gắn bảng, biển quảng cáo có diện tích từ 40 m² trở lên hoặc đặt màn hình quảng cáo mà không có giấy phép thực hiện quảng cáo;

b) Văn phòng đại diện của tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh dịch vụ quảng cáo có thay đổi về tên gọi, quốc tịch, họ tên người đại diện, số người nước ngoài làm việc tại văn phòng đại diện, nội dung hoạt động, địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện mà không thông báo cho cơ quan cấp phép biết;

c) Quảng cáo cho hoạt động mà theo quy định phải có giấy phép nhưng chưa được cấp giấy phép đã quảng cáo.

7. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng biểu trưng, nhãn hiệu thể hiện dưới bất kỳ hình thức nào để quảng cáo cho hàng hóa, dịch vụ thuộc loại cấm quảng cáo.

8. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh dịch vụ quảng cáo hoặc thực hiện quảng cáo ở Việt Nam mà chưa được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cho phép;

b) Văn phòng đại diện của tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh dịch vụ quảng cáo đã hết thời hạn hoạt động ghi trong giấy phép nhưng vẫn tiếp tục hoạt động.

9. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2, điểm đ khoản 5, điểm a khoản 6, khoản 7 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép không thời hạn đối với hành vi quy định tại điểm e khoản 5 Điều này.

10. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tháo dỡ hoặc xóa sản phẩm quảng cáo đối với hành vi quy định tại các điểm b và c khoản 2, điểm b khoản 4, các điểm c và d khoản 5, điểm a khoản 6, khoản 7 Điều này;

b) Buộc ghi đủ thông tin trên bảng, biển quảng cáo đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 4 Điều này.

Điều 28. Vi phạm các quy định về hình thức quảng cáo

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi dùng âm thanh quảng cáo cho việc bán báo hoặc bán hàng rong, rao vặt gây ồn tại nơi công cộng.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với hành vi dùng ma-nơ-canh hoặc các hình thức tương tự để trưng bày quảng cáo hàng hóa gây mất mỹ quan.

3. Phạt tiền từ 1.500.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi ép buộc quảng cáo dưới mọi hình thức.

4. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Quảng cáo sản phẩm hàng hóa do tổ chức, cá nhân nước ngoài không hoạt động ở Việt Nam sản xuất mà không ký kết hợp đồng quảng cáo với tổ chức, cá nhân Việt Nam làm dịch vụ quảng cáo;

b) Trên một sản phẩm quảng cáo có cả tiếng Việt, tiếng dân tộc thiểu số ở Việt Nam, tiếng nước ngoài mà tiếng nước ngoài viết trước tiếng Việt, tiếng dân tộc thiểu số ở Việt Nam hoặc khổ chữ tiếng nước ngoài, tiếng dân tộc thiểu số ở Việt Nam lớn hơn khổ chữ tiếng Việt;

c) Quảng cáo nói xấu, so sánh hoặc gây nhầm lẫn với hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của người khác;

d) Dùng danh nghĩa, hình ảnh của tổ chức, cá nhân khác để quảng cáo mà không được phép của tổ chức, cá nhân đó;

đ) Quảng cáo biểu trưng, nhãn hiệu chung cho nhiều loại hàng hóa, dịch vụ mà trong đó có loại hàng hóa, dịch vụ cấm quảng cáo nhưng không ghi rõ loại hàng hóa, dịch vụ cần quảng cáo mà pháp luật không cấm quảng cáo.

5. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Quảng cáo trên báo chí không có dấu hiệu phân biệt với những thông tin không phải là quảng cáo;

b) Dùng âm thanh quảng cáo trên màn hình điện tử đặt ngoài trời;

c) Treo, đặt, dán, dựng sản phẩm quảng cáo của nhà tài trợ trong các hoạt động văn hóa, thể thao, hội nghị, hội thảo quá số lượng được phép theo quy định.

6. Hình thức xử phạt bổ sung

Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi quy định tại các khoản 1 và 2, Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả

Buộc phải tháo dỡ sản phẩm quảng cáo đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 4, các điểm b và c khoản 5 Điều này.

Điều 29. Vi phạm các quy định về địa điểm, vị trí quảng cáo

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với mỗi áp - phích, tờ rơi, tờ gấp quảng cáo không đúng nơi quy định, không ghi rõ số lượng, nơi in.

2. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với mỗi băng - rôn quảng cáo không đúng nơi quy định trong giấy phép.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Quảng cáo làm ảnh hưởng đến sự trang nghiêm tại nơi làm việc của cơ quan nhà nước;

b) Treo, dựng, đặt, gắn bảng, biển quảng cáo không đúng địa điểm, vị trí đã quy định trong giấy phép.

4. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi quảng cáo tại địa điểm cấm quảng cáo.

5. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Treo, dựng, đặt, gắn bảng, biển quảng cáo trong hành lang an toàn giao thông, phạm vi bảo vệ công trình giao thông, lưới điện, công trình viễn thông, đề điều gây ảnh hưởng đến an toàn giao thông, an toàn lưới điện, công trình viễn thông, đề điều;

b) Quảng cáo số điện thoại, địa chỉ của người làm dịch vụ không đúng nơi quy định; viết, vẽ, dán, quảng cáo lên tường, gốc cây, cột điện và các vật thể khác làm mất mỹ quan đô thị, cảnh quan môi trường.

6. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi tái phạm quy định tại điểm b khoản 5 Điều này.

7. Hình thức xử phạt bổ sung

Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 5 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tháo dỡ, xóa các sản phẩm quảng cáo đối với hành vi quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này;

b) Cắt liên lạc điện thoại đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 5, khoản 6 Điều này;

c) Buộc thu dọn áp - phích, tờ rơi, tờ gấp không đúng nơi quy định đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;

d) Buộc khôi phục mỹ quan do quảng cáo đã làm hoen bẩn đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 5, khoản 6 Điều này.

Điều 30. Vi phạm các quy định về nội dung quảng cáo

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với mỗi tranh, ảnh, áp - phích, tờ rơi, tờ gấp, dù che, xe đẩy, dây cờ và những hình thức tương tự để quảng cáo hàng hóa, dịch vụ thuộc loại cấm quảng cáo.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Quảng cáo về kinh doanh hàng hóa, dịch vụ sinh lời mà dùng màu cờ Tổ quốc làm nền hoặc chằng ngang đường giao thông;

b) Quảng cáo không rõ ràng, không sạch đẹp, ảnh hưởng đến mỹ quan;

c) Quảng cáo dùng từ ngữ không lành mạnh.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Quảng cáo bằng áp - phích, tờ rơi, tờ gấp và các hình thức tương tự mà có nội dung cấm quảng cáo;

b) Kinh doanh loại hàng hóa có quảng cáo cho hàng hóa, dịch vụ cấm quảng cáo.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Quảng cáo trên bảng, biển quảng cáo có hình dáng, màu sắc, hình thức thể hiện tương tự các tín hiệu giao thông, biển báo công cộng;

b) Dùng hình ảnh đồng tiền Việt Nam để quảng cáo;

c) Quảng cáo không dùng tiếng nói, chữ viết Việt Nam trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 8 của Pháp lệnh Quảng cáo.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sửa đổi làm sai lệch nội dung quảng cáo đã duyệt trong giấy phép;

b) Quảng cáo hàng hóa chưa được phép kinh doanh, dịch vụ chưa được phép thực hiện tại thời điểm quảng cáo;

c) Quảng cáo hàng hóa, dịch vụ thuộc loại cấm quảng cáo trên thùng hàng gắn trên xe máy, phương tiện giao thông, vật thể di động khác, hoặc đặt cố định tại nơi công cộng;

d) Sử dụng biểu trưng, nhãn hiệu thể hiện dưới bất kỳ hình thức nào để quảng cáo cho hàng hóa, dịch vụ thuộc loại cấm quảng cáo;

đ) Quảng cáo rượu có độ cồn từ 30 độ trở lên;

e) Quảng cáo có tính chất kích thích bạo lực, kinh dị.

6. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Quảng cáo sai sự thật, sai chất lượng hàng hóa đã đăng ký;

b) Lợi dụng quảng cáo để xúc phạm danh dự, uy tín hoặc xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;

c) Quảng cáo có nội dung so sánh làm giảm uy tín, chất lượng hàng hóa của tổ chức, cá nhân khác;

d) Sản xuất loại hàng hóa có quảng cáo cho hàng hóa, dịch vụ thuộc loại cấm quảng cáo;

đ) Quảng cáo có tính chất kỳ thị dân tộc, phân biệt chủng tộc, xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo;

e) Quảng cáo hàng hóa, dịch vụ thuộc loại cấm quảng cáo trừ các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 3, điểm c khoản 4 Điều này.

7. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Quảng cáo làm tiết lộ bí mật nhà nước, phương hại đến độc lập, chủ quyền quốc gia, quốc phòng, an ninh và an toàn xã hội;

b) Sử dụng Quốc kỳ, Quốc ca, Quốc huy, ảnh lãnh tụ, Đảng kỳ, Quốc tế ca để quảng cáo.

8. Hình thức xử phạt bổ sung

Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2, khoản 3, điểm a khoản 4, khoản 5, điểm d khoản 6 và khoản 7 Điều này.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả

Buộc xóa hoặc tháo dỡ sản phẩm quảng cáo vi phạm đối với hành vi quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này.

Điều 31. Vi phạm các quy định về quảng cáo sản phẩm chưa được phép xuất bản, phát hành, phổ biến

Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi quảng cáo cho phim nhựa, băng đĩa phim, băng đĩa ca nhạc, sân khấu, tác phẩm nghệ thuật chưa được phép xuất bản, chưa được phép phát hành, phổ biến hoặc công diễn.

Điều 32. Vi phạm các quy định về quảng cáo trong lĩnh vực biểu diễn nghệ thuật, thời trang, hoạt động văn hóa, thi đấu thể dục thể thao

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Quảng cáo trong các cuộc liên hoan, hội nghị, hội thảo, biểu diễn nghệ thuật, thời trang, giao lưu văn hóa, thi đấu thể dục thể thao hoặc chương trình vui chơi, giải trí trên đài truyền hình mà trên thông có treo, dựng, đặt, gắn sản phẩm của các nhà tài trợ nhưng không có tên của chương trình đó hoặc có tên của chương trình đó nhưng treo, dựng, đặt, gắn sản phẩm quảng cáo ngang bằng hoặc cao hơn, khổ chữ lớn hơn tên của chương trình đó;

b) Quảng cáo bằng hình thức biểu diễn nghệ thuật hoặc xen trong chương trình biểu diễn nghệ thuật mà không đúng nội dung được phép hoặc không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền duyệt và cho phép;

c) Quảng cáo về biểu diễn mạo danh nghệ sĩ, đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp; quảng cáo giới thiệu diễn viên không đúng với danh hiệu hoặc thành tích nghệ thuật do Nhà nước hoặc cơ quan có chức năng phong tặng.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi quảng cáo kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc loại cấm quảng cáo trong chương trình biểu diễn nghệ thuật, thời trang, vui chơi, giải trí, thi đấu thể dục thể thao, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi quảng cáo hàng hóa, dịch vụ thuộc loại cấm quảng cáo trong các cuộc liên hoan, biểu diễn nghệ thuật, thời trang, giao lưu văn hóa, thi đấu thể dục thể thao có quy mô quốc gia.

Điều 33. Vi phạm các quy định về viết, đặt biển hiệu

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Treo, dựng, đặt, gắn biển hiệu không sát công hoặc mặt trước trụ sở của cơ quan, tổ chức, khách sạn, nhà hàng, cửa hàng, cửa hiệu hoặc có biển hiệu quá số lượng được phép;

- b) Treo, dùng, đặt, gắn biển hiệu làm mất mỹ quan đô thị;
- c) Không ghi đúng, không ghi đầy đủ tên gọi bằng tiếng Việt trên biển hiệu.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Trên biển hiệu của cơ quan, tổ chức Việt Nam không viết bằng chữ Việt Nam mà chỉ viết bằng chữ nước ngoài;

b) Thẻ hiện trên biển hiệu tên riêng, tên viết tắt, tên giao dịch quốc tế bằng chữ nước ngoài ở phía trên tên bằng chữ Việt Nam;

c) Thẻ hiện trên biển hiệu tên gọi, tên viết tắt, tên giao dịch quốc tế bằng chữ nước ngoài có kích thước lớn hơn tên bằng chữ Việt Nam;

d) Biển hiệu có kèm quảng cáo.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có đăng ký kinh doanh mà không có biển hiệu.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc phải tháo dỡ biển hiệu đối với hành vi quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này;

b) Buộc phải có biển hiệu đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này.

Mục 6

HÀNH VI VI PHẠM TRONG LĨNH VỰC DI SẢN VĂN HÓA, THƯ VIỆN, CÔNG TRÌNH VĂN HÓA, NGHỆ THUẬT, HÌNH THỨC VÀ MỨC PHẠT

Điều 34. Vi phạm các quy định về bảo vệ công trình văn hóa, nghệ thuật, bảo vệ di sản văn hóa

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi làm hoen bầm di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, công trình văn hóa, nghệ thuật.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tuyên truyền, phổ biến, trình diễn sai lệch nội dung và giá trị di sản văn hóa phi vật thể;

b) Tuyên truyền, giới thiệu sai lệch nội dung, giá trị di tích lịch sử - văn hóa.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Làm hư hại hiện vật có giá trị dưới 50.000.000 đồng trong các bảo tàng, di tích lịch sử - văn hóa;

b) Không đăng ký bảo vật quốc gia với cơ quan có thẩm quyền hoặc khi thay đổi chủ sở hữu bảo vật quốc gia mà không thông báo với cơ quan có thẩm quyền theo quy định;

c) Sửa chữa, tẩy xóa bằng xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa;

d) Làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia mà không có giấy phép;

đ) Buôn bán trái phép di vật, cổ vật.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Làm hư hại nhưng chưa nghiêm trọng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, công trình văn hóa, nghệ thuật;

b) Làm thay đổi yếu tố gốc của di sản văn hóa.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Làm hư hại hiện vật có giá trị từ 50.000.000 đồng trở lên trong bảo tàng; làm hư hại nghiêm trọng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, các công trình văn hóa, nghệ thuật;

b) Lấn chiếm, sử dụng trái phép di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, công trình văn hóa, nghệ thuật vào bất cứ mục đích gì;

c) Xây dựng trái phép trong các khu vực bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh;

d) Buôn bán trái phép bảo vật quốc gia.

6. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi hủy hoại các di tích lịch sử - văn hóa, công trình văn hóa, nghệ thuật.

7. Hình thức xử phạt bổ sung

Tịch thu tang vật đối với hành vi quy định tại điểm đ khoản 3, điểm d khoản 5 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại trạng thái ban đầu đối với hành vi quy định tại các khoản 1, 4 và 6 Điều này;

b) Buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép, thu hồi diện tích lấn chiếm đối với hành vi quy định tại các điểm b và c khoản 5 Điều này.

Điều 35. Vi phạm các quy định về khai quật khảo cổ, trùng tu, tôn tạo di tích lịch sử, văn hóa

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Thăm dò, khai quật khảo cổ học không đúng nội dung ghi trong giấy phép;
- b) Bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa không đúng nội dung và thiết kế kỹ thuật đã được duyệt.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Thăm dò, khai quật khảo cổ học không có giấy phép; đào bới, trục vớt trái phép tại các địa điểm khảo cổ;
- b) Trùng tu, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa mà không có văn bản đồng ý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài sưu tầm, nghiên cứu văn hóa phi vật thể ở Việt Nam mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cho phép hoặc thực hiện không đúng nội dung được phép.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

- a) Tước quyền sử dụng giấy phép không thời hạn đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 3 Điều này;
- b) Tịch thu tang vật và phương tiện vi phạm đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

Điều 36. Vi phạm các quy định về phát hiện, bảo vệ, khai báo và giao nộp di sản văn hóa (di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia)

1. Phạt tiền đối với hành vi phát hiện được di sản văn hóa mà không tự giác khai báo, cố tình chiếm đoạt như sau:

- a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có giá trị dưới 10.000.000 đồng;
- b) Phạt tiền từ trên 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có giá trị từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ trên 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có giá trị từ 20.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ trên 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ trên 30.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có giá trị từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

e) Phạt tiền từ trên 35.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có giá trị từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

2. Phạt tiền 40.000.000 đồng đối với hành vi phát hiện được di sản văn hóa có giá trị từ 500.000.000 đồng trở lên mà không tự giác khai báo, cố tình chiếm đoạt.

3. Phạt tiền đối với hành vi gây hư hại di sản văn hóa do phát hiện được mà không tự giác giao nộp như sau:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi làm hư hại di sản văn hóa có giá trị dưới 100.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ trên 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi làm hư hại di sản văn hóa có giá trị từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ trên 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi làm hư hại di sản văn hóa có giá trị từ 300.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ trên 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi làm hư hại di sản văn hóa có giá trị từ 500.000.000 đồng trở lên.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 37. Vi phạm các quy định trong lĩnh vực thư viện

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với hành vi làm hư hại, chiếm dụng tài liệu thư viện có giá trị dưới 500.000 đồng.

2. Phạt tiền từ trên 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Làm hư hại hoặc chiếm dụng tài liệu thư viện có giá trị từ 500.000 đồng đến dưới 1.000.000 đồng;

b) Sao chụp trái phép tài liệu thư viện;

c) Sử dụng trái phép tài liệu thư viện có nội dung quy định tại Điều 5 của Pháp lệnh Thư viện và các tài liệu thuộc loại sử dụng hạn chế khác;

d) Không thực hiện việc đăng ký hoạt động thư viện với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ trên 500.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với hành vi làm hư hại hoặc chiếm dụng tài liệu thư viện có giá trị từ 1.000.000 đồng đến dưới 3.000.000 đồng.

4. Phạt tiền từ trên 1.500.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi làm hư hại nặng, hủy hoại tài liệu có giá trị từ 3.000.000 đồng đến dưới 7.000.000 đồng.

5. Phạt tiền từ trên 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi làm hư hại nặng, hủy hoại tài liệu có giá trị từ 7.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng.

6. Phạt tiền từ trên 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi làm hư hại nặng, hủy hoại tài liệu có giá trị từ 15.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng.

7. Phạt tiền từ trên 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi làm hư hại nặng, hủy hoại tài liệu có giá trị từ 30.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng.

8. Phạt tiền 15.000.000 đồng đối với hành vi làm hư hại nặng, hủy hoại tài liệu có giá trị từ 50.000.000 đồng trở lên.

9. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi tàng trữ trái phép tài liệu có nội dung quy định tại khoản 1 Điều 5 của Pháp lệnh Thư viện hoặc các xuất bản phẩm đã bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi.

10. Hình thức xử phạt bổ sung

Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi quy định tại khoản 9 Điều này.

11. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc phải trả chi phí cho việc phục hồi tài liệu đã bị hư hại đối với hành vi quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2, các khoản 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này;

b) Buộc phải trả lại tài liệu thư viện đã chiếm dụng đối với hành vi quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Mục 7

HÀNH VI VI PHẠM TRONG LĨNH VỰC XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VĂN HÓA PHẨM; CÔNG BỐ, PHỔ BIẾN TÁC PHẨM RA NƯỚC NGOÀI, HÌNH THỨC VÀ MỨC PHẠT

Điều 38. Vi phạm các quy định về thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi không khai báo, khai báo không chính xác văn hóa phẩm thuộc loại phải khai báo theo quy định với số lượng dưới 10 bản trong khi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không khai báo, khai báo không chính xác văn hóa phẩm thuộc loại phải khai báo theo quy định với số lượng từ 10 đến 30 bản trong khi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không khai báo, khai báo không chính xác văn hóa phẩm thuộc loại phải khai báo theo quy định với số lượng trên 30 bản trong khi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu.

4. Hình thức xử phạt bổ sung

Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 39. Vi phạm các quy định về giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Nhập khẩu văn hóa phẩm vượt quá số lượng ghi trong giấy phép với số lượng từ 10 bản đến dưới 30 bản;

b) Sửa chữa, tẩy xóa giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm văn hóa.

2. Phạt tiền từ trên 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Nhập khẩu văn hóa phẩm không đúng danh mục ghi trong giấy phép với số lượng từ 10 bản đến dưới 30 bản;

b) Nhập khẩu văn hóa phẩm vượt quá số lượng ghi trong giấy phép với số lượng từ 30 bản trở lên;

c) Nhập khẩu văn hóa phẩm theo quy định phải có giấy phép mà không có giấy phép với số lượng dưới 30 bản.

3. Phạt tiền từ trên 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Nhập khẩu văn hóa phẩm theo quy định phải có giấy phép mà không có giấy phép với số lượng từ 30 bản đến dưới 300 bản;

b) Xuất khẩu di sản văn hóa theo quy định phải có giấy phép mà không có giấy phép.

4. Phạt tiền từ trên 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu văn hóa phẩm theo quy định phải có giấy phép mà không có giấy phép với số lượng từ 300 bản trở lên.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

Điều 40. Vi phạm các quy định cấm xuất khẩu, nhập khẩu đối với văn hóa phẩm

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm bao gồm cả bản thảo thuộc loại cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu với số lượng dưới 10 bản.

2. Phạt tiền từ trên 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm bao gồm cả bản thảo thuộc loại cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu với số lượng từ 10 bản đến dưới 100 bản;

b) Sử dụng văn hóa phẩm nhập khẩu không nhằm mục đích kinh doanh để kinh doanh có giá trị từ 5.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;

c) Chuyển đổi mục đích sử dụng văn hóa phẩm nhập khẩu mà chưa được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ trên 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm thuộc loại cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu với số lượng từ 100 bản trở lên;

b) Sử dụng văn hóa phẩm nhập khẩu không nhằm mục đích kinh doanh để kinh doanh có giá trị từ 20.000.000 đồng trở lên.

4. Phạt tiền đối với việc xuất khẩu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia mà không được phép như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với vi phạm mà tang vật có giá trị dưới 10.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ trên 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với vi phạm mà tang vật có giá trị từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ trên 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với vi phạm mà tang vật có giá trị từ 20.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ trên 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với vi phạm mà tang vật có giá trị từ 50.000.000 đồng trở lên.

5. Hình thức xử phạt bổ sung

Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả

Buộc phải tái xuất tang vật vi phạm trong trường hợp không tịch thu đối với hành vi quy định tại các khoản 1 và 2, điểm a khoản 3 Điều này.

Điều 41. Vi phạm các quy định về công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Công bố, phổ biến tác phẩm nhiếp ảnh mà không có giấy phép;
- b) Công bố, phổ biến tác phẩm mỹ thuật mà không có giấy phép.
- c) Công bố, phổ biến tác phẩm sân khấu mà không có giấy phép;
- d) Công bố, phổ biến tác phẩm âm nhạc mà không có giấy phép.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi công bố, phổ biến tác phẩm điện ảnh mà không có giấy phép.

3. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Công bố, phổ biến tác phẩm nhiếp ảnh thuộc loại cấm công bố, phổ biến;
- b) Công bố, phổ biến tác phẩm mỹ thuật thuộc loại cấm công bố, phổ biến;
- c) Công bố, phổ biến tác phẩm sân khấu thuộc loại cấm công bố, phổ biến;
- d) Công bố, phổ biến tác phẩm âm nhạc thuộc loại cấm công bố, phổ biến.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi công bố, phổ biến tác phẩm điện ảnh thuộc loại cấm công bố, phổ biến.

Chương III

THẨM QUYỀN, THỦ TỤC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA

Điều 42. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại các khoản 4 và 5 Điều 1 Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008 và Điều 30 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 trong phạm vi địa phương mình quản lý đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa được quy định tại Nghị định này.

Điều 43. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan thanh tra chuyên ngành

1. Thanh tra viên chuyên ngành văn hóa đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 2.000.000 đồng;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Chương II Nghị định này, trừ biện pháp buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép.

2. Chánh Thanh tra Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện sử dụng để vi phạm hành chính;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo thẩm quyền;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Chương II Nghị định này.

3. Chánh Thanh tra Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện sử dụng để vi phạm hành chính;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo thẩm quyền;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Chương II Nghị định này.

Điều 44. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Công an nhân dân, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quan, cơ quan Thuế, Quản lý thị trường và Thanh tra chuyên ngành khác

Công an nhân dân, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quan, cơ quan Thuế, Quản lý thị trường và Thanh tra chuyên ngành khác có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính được quy định tại Nghị định này thuộc lĩnh vực, ngành mình quản lý.

Điều 45. Phân định thẩm quyền xử phạt hành vi vi phạm hành chính

1. Trong trường hợp vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này thuộc thẩm quyền xử phạt của nhiều người thì việc xử phạt do người thụ lý đầu tiên thực hiện.

2. Thẩm quyền xử phạt của những người được quy định tại các Điều 42, 43 và 44 Nghị định này là thẩm quyền áp dụng đối với một số hành vi vi phạm hành chính. Trong trường hợp phạt tiền thì thẩm quyền xử phạt được xác định căn cứ vào mức tối đa của khung tiền phạt được quy định đối với từng hành vi vi phạm cụ thể.

3. Trong trường hợp xử phạt một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì thẩm quyền xử phạt được xác định theo nguyên tắc quy định tại điểm 3 khoản 17 Điều 1 Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008.

Điều 46. Thủ tục xử phạt

1. Khi phát hiện hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động văn hóa, người có thẩm quyền xử phạt phải ra lệnh đình chỉ ngay hành vi vi phạm hành chính.

2. Trường hợp xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 200.000 đồng, người có thẩm quyền xử phạt phải ra quyết định xử phạt tại chỗ theo thủ tục xử phạt đơn giản quy định tại khoản 21 Điều 1 Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008 và tại Điều 21 Nghị định số 128/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2008.

3. Trường hợp xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền trên 200.000 đồng, người có thẩm quyền xử phạt phải kịp thời lập biên bản về hành vi vi phạm hành chính. Thủ tục lập biên bản, thời hạn ra quyết định xử phạt thực hiện theo quy định tại các Điều 22 và 23 Nghị định số 128/2008/NĐ-CP tháng 16 tháng 12 năm 2008.

4. Khi áp dụng hình thức phạt tiền, mức phạt tiền cụ thể đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính là mức trung bình của khung tiền phạt đối với hành vi đó được quy định tại Nghị định này. Trường hợp vi phạm có tình tiết giảm nhẹ thì có thể phạt thấp hơn, nhưng không được dưới mức thấp nhất của khung tiền phạt đã được quy định. Trường hợp vi phạm có tình tiết tăng nặng thì có thể phạt cao hơn, nhưng không được vượt mức tối đa của khung tiền phạt đã được quy định. Khi phạt tiền, phải công bố cho người bị phạt biết khung tiền phạt và mức phạt cụ thể.

5. Quyết định xử phạt có hiệu lực kể từ ngày ký, trừ trường hợp trong quyết định quy định ngày có hiệu lực khác.

Quyết định xử phạt được gửi cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt và cơ quan thu tiền phạt trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày ra quyết định xử phạt.

Điều 47. Thu, nộp tiền phạt

Tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính trong hoạt động văn hóa mà bị phạt tiền thì phải nộp tiền tại địa điểm theo quy định tại Điều 58 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002.

Điều 48. Thủ tục tịch thu và xử lý tang vật, phương tiện vi phạm

1. Khi áp dụng hình thức tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong hoạt động văn hóa, người có thẩm quyền xử phạt phải thực hiện đúng thủ tục quy định tại Điều 60 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002.

2. Người ra quyết định tịch thu có trách nhiệm tổ chức bảo quản tang vật, phương tiện bị tịch thu. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm, người ra quyết định tịch thu phải chuyển giao quyết định xử phạt, biên bản tịch thu và toàn bộ tang vật, phương tiện bị tịch thu cho cơ quan có thẩm quyền để tổ chức bán đấu giá theo quy định tại Điều 61 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002, trừ băng đĩa và các sản phẩm văn hóa đã có nội dung.

3. Đối với tang vật là di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, người ra quyết định phải báo cáo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch giao cho cơ quan thích hợp quản lý, sử dụng.

4. Tiền thu được từ bán tang vật, phương tiện bị tịch thu, sau khi trừ các chi phí theo quy định của pháp luật, phải nộp vào ngân sách nhà nước.

Điều 49. Thủ tục tước quyền sử dụng giấy phép

Thủ tục tước quyền sử dụng các loại giấy phép trong hoạt động văn hóa thực hiện theo quy định tại Điều 59 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 và Điều 11 Nghị định số 128/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2008.

Điều 50. Thủ tục tiêu hủy văn hóa phẩm độc hại

1. Đối với văn hóa phẩm bị tịch thu và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa quyết định tiêu hủy thì phải thành lập Hội đồng xử lý để tiêu hủy. Thành phần Hội đồng xử lý bao gồm đại diện cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa, cơ quan công an, tài chính và các cơ quan liên quan cùng cấp.

2. Khi tiến hành tiêu hủy văn hóa phẩm, cơ quan có trách nhiệm phải lập biên bản tiêu hủy. Biên bản phải có chữ ký xác nhận của các thành viên Hội đồng xử lý. Trong trường hợp cần thiết có thể mời đại diện các cơ quan, tổ chức hữu quan chứng kiến việc tiêu hủy.

3. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn cụ thể thủ tục tiêu hủy các loại văn hóa phẩm cần phải tiêu hủy theo quy định tại Nghị định này.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 51. Hiệu lực của Nghị định

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2010.
2. Các quy định về hành vi vi phạm, hình thức và mức phạt trong các lĩnh vực văn hóa tại các mục 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 10 Chương II Nghị định số 56/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2006 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động văn hóa - thông tin hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Điều 52. Trách nhiệm thi hành Nghị định

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn, tổ chức thực hiện Nghị định này.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Tấn Dũng

Phụ lục

**DANH MỤC MỘT SỐ MẪU BIÊN BẢN VÀ QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT
VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 75/2010/NĐ-CP
ngày 12 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ)*

1. Mẫu Biên bản số 01: Biên bản về vi phạm hành chính.
2. Mẫu Biên bản số 02: Biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.
3. Mẫu Biên bản số 03: Tiêu hủy tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong hoạt động văn hóa.
4. Mẫu Quyết định số 01: Xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động văn hóa.
5. Mẫu Quyết định số 02: Tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm trong hoạt động văn hóa.
6. Mẫu Quyết định số 03: Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong hoạt động văn hóa.
7. Mẫu Quyết định số 04: Trả lại tang vật, phương tiện bị tạm giữ.

Mẫu Biên bản số 01

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TÊN CƠ QUAN LẬP **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
BIÊN BẢN

Số:/BB-VPHC

¹....., ngày..... tháng..... năm.....**BIÊN BẢN****Vi phạm hành chính trong hoạt động văn hóa**

Hôm nay, hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm..... tại

Chúng tôi những người lập biên bản gồm:

1. Chức vụ
2. Chức vụ
3. Chức vụ

Với sự chứng kiến của:

1. Nghề nghiệp/Chức vụ.....

Địa chỉ thường trú (tạm trú):

Giấy chứng minh nhân dân số:..... Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....

2. Nghề nghiệp/Chức vụ.....

Địa chỉ thường trú (tạm trú):

Giấy chứng minh nhân dân số:..... Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....

Tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính trong hoạt động văn hóa đối với:

Ông (bà)/Tổ chức:

Năm sinh:

Nghề nghiệp (lĩnh vực hoạt động):.....

Địa chỉ:

Giấy chứng minh nhân dân số/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD

Cấp ngày:..... Nơi cấp:.....

¹ Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.

Đã có các hành vi vi phạm hành chính như sau:

.....
 Các hành vi trên đã vi phạm vào điểm..... khoản..... Điều..... của Nghị định số/2010/NĐ-CP ngày...../...../2010 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động văn hóa.

Người bị thiệt hại/Tổ chức bị thiệt hại:

Họ tên:

Địa chỉ:

Giấy chứng minh nhân dân/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD.....

Cấp ngày:..... Nơi cấp:.....

Ý kiến trình bày của người vi phạm hành chính/hoặc đại diện tổ chức vi phạm hành chính:.....

.....
 Ý kiến trình bày của người làm chứng:.....

.....
 Ý kiến trình bày của người/đại diện tổ chức bị hại do vi phạm hành chính gây ra (nếu có):

.....
 Người có thẩm quyền xử phạt đã yêu cầu: Ông (bà)/tổ chức.....
 đình chỉ ngay hành vi vi phạm và áp dụng các biện pháp hành chính sau đây:

.....
 Chúng tôi tạm giữ những tang vật, phương tiện, vi phạm hành chính và giấy tờ sau để chuyển về:..... để cấp có thẩm quyền giải quyết (nếu có)

STT	Tên tang vật, phương tiện, giấy tờ bị tạm giữ	Số lượng	Chủng loại, nhãn hiệu, xuất xứ, tình trạng	Chi chú

Ngoài những tang vật, phương tiện, giấy tờ trên, chúng tôi không tạm giữ thêm thứ gì khác.

Yêu cầu Ông (bà)/đại diện tổ chức vi phạm có mặt tại.....
lúc..... giờ..... ngày..... tháng..... năm..... để giải quyết vụ vi phạm nêu
trên.

Việc lập biên bản kết thúc hồi..... giờ..... cùng ngày.

Biên bản được lập thành 02 bản, mỗi bản gồm..... tờ, có nội dung và giá trị
pháp lý như nhau.

Biên bản đọc cho mọi người cùng nghe (đã đưa cho mỗi người tự đọc), cùng
công nhận là đúng, không có ý kiến gì khác, cùng ký tên vào từng trang và được giao
cho người vi phạm/đại diện tổ chức vi phạm 01 bản.

Ý kiến bổ sung khác (nếu có)

NGƯỜI VI PHẠM
(hoặc ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
VI PHẠM)
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI BỊ THIẾT HẠI
(hoặc ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
BỊ THIẾT HẠI)
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI CHỨNG KIẾN
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN CHÍNH QUYỀN (nếu có)
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Lý do người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm không ký biên bản (nếu có)

.....

Lý do người bị thiệt hại, đại diện tổ chức bị thiệt hại không ký biên bản (nếu có)

.....

Mẫu Biên bản số 02

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÊN CƠ QUAN LẬP Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
BIÊN BẢN

Số:/BB-TG-TVPT ¹....., ngày..... tháng..... năm.....

BIÊN BẢN**Tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính**

Căn cứ Điều 45, Điều 46 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Điều..... Nghị định/2010/NĐ-CP ngày...../...../2010 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động văn hóa;

Căn cứ Quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính số..... ngày..... tháng..... năm..... do..... chức vụ..... ký;

Để có cơ sở xác minh thêm vụ việc vi phạm hành chính/hoặc ngăn chặn ngay hành vi vi phạm hành chính,

Hôm nay, hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm..... tại.....

Chúng tôi những người lập biên bản gồm:

1. Chức vụ

2. Chức vụ

Người vi phạm hành chính là:

Ông (bà)/Tổ chức:

Năm sinh:

Nghề nghiệp (lĩnh vực hoạt động):.....

Địa chỉ:

Giấy chứng minh nhân dân số/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD

Cấp ngày:..... Nơi cấp:.....

Với sự chứng kiến của:

Ông (bà)..... Nghề nghiệp

¹ Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh

Địa chỉ thường trú:

Giấy chứng minh nhân dân số:..... Ngày cấp..... Nơi cấp

2. Nghề nghiệp

Địa chỉ thường trú:

Giấy chứng minh nhân dân số:..... Ngày cấp..... Nơi cấp

Tiến hành lập biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính (niêm phong có chữ ký của người vi phạm), gồm:

STT	Tên tang vật, phương tiện bị tạm giữ	Số lượng	Chủng loại, nhãn hiệu, xuất xứ, tình trạng tang vật, phương tiện	Ghi chú

Ngoài những tang vật, phương tiện nêu trên, chúng tôi không tạm giữ thứ gì khác.

Biên bản kết thúc vào hồi..... giờ..... cùng ngày.

Biên bản được lập thành 02 bản bao gồm..... tờ, có nội dung và giá trị pháp lý giống nhau.

Biên bản được đọc cho mọi người cùng nghe (đã đưa cho mỗi người tự đọc), cùng công nhận là đúng, không có ý kiến gì khác, cùng ký tên vào từng trang và giao cho người vi phạm/đại diện tổ chức vi phạm một bản.

Ý kiến bổ sung khác (nếu có).....

.....

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH TẠM GIỮ

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI VI PHẠM

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI CHỨNG KIẾN

(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN CHÍNH QUYỀN

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu Biên bản số 03TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÊN CƠ QUAN LẬP

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**BIÊN BẢN**

Số:/BB-VPHC

¹....., ngày..... tháng..... năm.....**BIÊN BẢN****Tiêu hủy tang vật, phương tiện vi phạm hành chính
trong hoạt động văn hóa**

Hôm nay, hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm..... tại.....

Tại.....

Tiến hành tiêu hủy tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong hoạt động
văn hóa theo Quyết định số:..... ngày..... tháng..... năm..... của.....**Chúng tôi Hội đồng tiêu hủy tang vật phương tiện vi phạm hành chính gồm:**

1. Chức vụ

2. Chức vụ

3. Chức vụ

Với sự chứng kiến của:

1. Ông (bà):..... Năm sinh

Quốc tịch:

Địa chỉ:

Nghề nghiệp

Giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu..... Ngày cấp:

Nơi cấp:

2. Ông (bà).....

¹ Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh

.....
.....
Chứng nhận rằng: (Ghi cụ thể số lượng, chủng loại tang vật, phương tiện, hình thức và quá trình tiêu hủy).....
.....
.....
.....

Việc tiêu hủy tang vật, phương tiện vi phạm hành chính kết thúc vào hồi.....
giờ..... ngày..... tháng..... năm.....

Biên bản được lập thành..... bản, mỗi bản gồm..... trang, có nội dung như nhau, đã giao cho..... 01 bản.

Sau khi đọc biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản và cùng ký vào biên bản.

Ý kiến khác (nếu có).....
.....
.....
.....
.....

NGƯỜI CHỨNG KIẾN

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN

(Ký, ghi rõ họ tên)

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TIÊU HỦY

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu Quyết định số 01

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
 TÊN CƠ QUAN LẬP **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
BIÊN BẢN

Số:/QĐ-XPHC

¹....., ngày..... tháng..... năm.....**QUYẾT ĐỊNH****Xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động văn hóa**

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Điều..... Nghị định số .../2010/NĐ-CP ngày .../.../2010 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động văn hóa;

Căn cứ Biên bản vi phạm hành chính do..... lập hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm..... tại.....

Tôi..... Chức vụ..... Đơn vị.....

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Xử phạt vi phạm hành chính đối với**

Ông (bà)/Tổ chức

Nghề nghiệp (lĩnh vực hoạt động).....

Địa chỉ:

Giấy chứng minh nhân dân số/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD

Cấp ngày..... Nơi cấp:

Với các hình thức sau:**1. Hình thức xử phạt chính:**

Cảnh cáo/phạt tiền với mức phạt là:..... đồng

(Viết bằng chữ:))

2. Hình thức xử phạt bổ sung (nếu có):

2.1. Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề:.....

.....

.....

¹ Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh

2.2. Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính gồm:

.....

3. Các biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có):

.....

Lý do:

Đã có hành vi vi phạm hành chính (Nếu có nhiều hành vi thì ghi cụ thể từng hành vi vi phạm)

.....
 quy định tại điểm..... khoản..... Điều..... của Nghị định số/2010/NĐ-CP ngày/...../2010 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động văn hóa.

Những tình tiết liên quan đến việc giải quyết vụ vi phạm:

.....

Điều 2. Ông (bà)/Tổ chức:..... phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định xử phạt trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày được giao Quyết định xử phạt là ngày..... tháng..... năm..... trừ trường hợp được hoãn chấp hành hoặc..... (nêu rõ lý do).

Quá thời hạn này, nếu ông (bà)/tổ chức..... có tình không chấp hành Quyết định xử phạt thì bị cưỡng chế thi hành.

Số tiền phạt quy định tại Điều 1 phải nộp vào tài khoản số..... của Kho bạc Nhà nước..... trong vòng mười ngày, kể từ ngày được giao Quyết định xử phạt.

Ông (bà)/Tổ chức..... có quyền khiếu nại, khởi kiện đối với Quyết định xử phạt vi phạm hành chính này theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày..... tháng..... năm.....

Trong thời hạn ba ngày, Quyết định này được gửi cho:

1. Ông (bà), Tổ chức để chấp hành

2. Kho bạc..... để thu tiền

3.

Quyết định này gồm..... trang không tách rời, được đóng dấu giáp lai giữa các trang.

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH
 (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu Quyết định số 02

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TÊN CƠ QUAN LẬP **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
BIÊN BẢN

Số:/QĐ-TGTVPT

¹....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

Tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm trong hoạt động văn hóa

Căn cứ Điều 45, Điều 46 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002;

Xét²

Tôi..... Chức vụ.....

Đơn vị.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tạm giữ: Tang vật, phương tiện vi phạm hành chính của:

Ông (bà)/Tổ chức

Nghề nghiệp (lĩnh vực hoạt động).....

Địa chỉ:

Giấy chứng minh nhân dân số/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD

Cấp ngày..... Nơi cấp:

Những tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong hoạt động VH TT sau đây bị tạm giữ:

.....
.....
.....

Đã có hành vi vi phạm hành chính:

.....
.....

¹ Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.

² Ghi rõ lý do tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

Quy định tại điểm..... khoản..... Điều..... Nghị định/2010/NĐ-CP ngày//..../2010 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động văn hóa.

Điều 2. Việc tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính được lập biên bản (kèm theo Quyết định này).

Điều 3. Quyết định này được gửi cho:

1. Ông (bà)/Tổ chức:..... để chấp hành.

2.³

Quyết định này gồm..... trang, được đóng dấu giáp lai giữa các trang.

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ý kiến của Thủ trưởng của người ra quyết định tạm giữ: ⁴

.....

³ Trường hợp người ra quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính không phải là người có thẩm quyền quy định tại Điều 45 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính thì quyết định này phải được gửi cho Thủ trưởng của người ra quyết định tạm giữ.

⁴ Thủ trưởng của người ra quyết định tạm giữ (người tạm giữ không có thẩm quyền theo quy định tại Điều 45 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính) có ý kiến về việc tạm giữ, đồng ý hoặc không đồng ý).

Mẫu Quyết định số 03

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
 TÊN CƠ QUAN LẬP **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
BIÊN BẢN

Số:/QĐ-TTTV-PT

¹....., ngày..... tháng..... năm.....**QUYẾT ĐỊNH**

**Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính
 trong hoạt động văn hóa**

.....²

Căn cứ khoản 4 Điều 61 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002;

Căn cứ Điều..... Nghị định số...../2010/NĐ-CP ngày...../...../2010 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động văn hóa;

Căn cứ Biên bản số:..... ngày..... tháng..... năm..... của.....

Tôi..... Chức vụ.....

Đơn vị.....

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1.** Tịch thu của Ông (bà)/Tổ chức

Địa chỉ:

¹ Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.² Ghi rõ từng trường hợp: không xác định được chủ sở hữu; quá thời hạn tái xuất; không có người đến nhận; hàng hóa, tang vật vi phạm do người dưới 14 tuổi vận chuyển; tang vật thuộc loại cấm lưu thông, cấm lưu hành trong trường hợp quá thời hạn không ra quyết định xử phạt.

Tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong hoạt động văn hóa đã tạm giữ theo Biên bản số... ngày... tháng... năm... bao gồm:

.....
³

Điều 2. Trình tự, thủ tục tịch thu tang vật, hàng hóa thực hiện theo quy định tại Điều 60, Điều 61 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002.

Điều 3. Các Ông (bà).....

Và Ông (bà)..... có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như Điều 3.....

- Lưu.....

³ Ghi rõ hàng hóa, tang vật hoặc phương tiện bị tịch thu.

CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 76/2010/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 12 tháng 7 năm 2010

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Điều 11 Nghị định số 06/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2009 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh rượu và thuốc lá

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002 và Pháp lệnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 4 năm 2008;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công thương,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 Nghị định số 06/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2009 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh rượu và thuốc lá thành 3 Điều như sau:

Điều 11a. Vi phạm các quy định về kinh doanh rượu nhập lậu

1. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi kinh doanh rượu nhập lậu có trị giá đến 500.000 đồng.
2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này có trị giá rượu nhập lậu từ trên 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng.
3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này có trị giá rượu nhập lậu từ trên 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng.
4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này có trị giá rượu nhập lậu từ trên 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này có trị giá rượu nhập lậu từ trên 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.

6. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này có trị giá rượu nhập lậu từ trên 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

7. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này có trị giá rượu nhập lậu từ trên 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng.

8. Đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này có trị giá rượu nhập lậu từ 100.000.000 đồng trở lên thì cơ quan phát hiện hoặc thụ lý vụ việc phải chuyển hồ sơ cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền để truy cứu trách nhiệm hình sự. Trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có quyết định không truy cứu trách nhiệm hình sự mà chuyển sang xử phạt vi phạm hành chính thì mức xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền là 100.000.000 đồng.

9. Đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này có trị giá dưới 100.000.000 đồng và người vi phạm đã bị xử phạt hành chính nhưng chưa hết thời hạn quy định tại Điều 11 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 4 năm 2008 mà còn vi phạm hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm hoặc có dấu hiệu phạm tội thì phải chuyển hồ sơ cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền để truy cứu trách nhiệm hình sự. Trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có quyết định không truy cứu trách nhiệm hình sự mà chuyển sang xử phạt vi phạm hành chính thì mức xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền là 100.000.000 đồng.

10. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 đến khoản 8 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh từ 06 tháng đến 12 tháng đối với những hành vi vi phạm quy định từ khoản 4 đến khoản 8 của Điều này.

11. Biện pháp khắc phục hậu quả: tiêu hủy tang vật là rượu nhập lậu không đảm bảo chất lượng theo quy định gây hại cho sức khỏe con người. Cá nhân, tổ

chức vi phạm phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc tiêu hủy tang vật vi phạm là rượu nhập lậu không đảm bảo chất lượng theo quy định gây hại cho sức khỏe con người quy định từ khoản 1 đến khoản 8 Điều này. Trường hợp không thể áp dụng được biện pháp buộc cá nhân, tổ chức vi phạm tiêu hủy thì tịch thu để tiêu hủy theo quy định.

Điều 11b. Vi phạm các quy định về kinh doanh hàng cấm là thuốc lá điều nhập lậu

1. Phạt tiền từ 50.000 đồng đến 200.000 đồng đối với hành vi buôn bán, vận chuyển, tàng trữ hàng cấm là thuốc lá điều nhập lậu có số lượng đến 10 bao (1 bao = 20 điếu; đối với các dạng thuốc lá thành phẩm khác nhập lậu được quy đổi 20g = 1 bao).

2. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này có số lượng từ trên 10 bao đến 50 bao.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này có số lượng từ trên 50 bao đến 100 bao.

4. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này có số lượng từ trên 100 bao đến 200 bao.

5. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này có số lượng từ trên 200 bao đến 400 bao.

6. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này có số lượng từ trên 400 bao đến 600 bao.

7. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này có số lượng từ trên 600 bao đến 1.000 bao.

8. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này có số lượng từ trên 1.000 bao đến dưới 1.500 bao.

9. Đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này có số lượng thuốc lá điều nhập lậu từ 1.500 bao trở lên thì cơ quan phát hiện hoặc thụ lý vụ việc phải chuyển hồ sơ cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền để truy cứu trách nhiệm hình sự. Trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có quyết định không truy cứu trách nhiệm hình sự mà chuyển sang xử phạt vi phạm hành chính thì mức xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền là 100.000.000 đồng.

10. Đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này có số lượng dưới 1.500 bao và người vi phạm đã bị xử phạt hành chính nhưng chưa hết thời hạn quy định tại Điều 11 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 4 năm 2008 mà còn vi phạm hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm hoặc có dấu hiệu phạm tội thì phải chuyển hồ sơ cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền để truy cứu trách nhiệm hình sự. Trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có quyết định không truy cứu trách nhiệm hình sự mà chuyển sang xử phạt vi phạm hành chính thì mức xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền là 100.000.000 đồng.

11. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định từ khoản 1 đến khoản 9 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh từ 06 tháng đến 12 tháng đối với những hành vi vi phạm quy định từ khoản 5 đến khoản 9 của Điều này.

12. Biện pháp khắc phục hậu quả: tiêu hủy tang vật là thuốc lá điều nhập lậu theo quy định; cá nhân, tổ chức vi phạm phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc tiêu hủy tang vật vi phạm quy định từ khoản 1 đến khoản 9 Điều này. Trường hợp không thể áp dụng được biện pháp buộc cá nhân, tổ chức vi phạm tiêu hủy thì tịch thu để tiêu hủy theo quy định.

Điều 11c. Vi phạm các quy định về kinh doanh nguyên liệu thuốc lá nhập lậu

1. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi buôn bán, vận chuyển, tàng trữ nguyên liệu thuốc lá nhập lậu dưới dạng lá khô chưa tách cọng có trọng lượng dưới 50 kg (đối với thuốc lá dưới dạng lá rời, lá đã sơ chế tách cọng hoặc thuốc lá sợi, thuốc lá tẩm, cọng thuốc lá và các chế phẩm thay thế khác dùng để sản xuất ra các sản phẩm thuốc lá được quy đổi theo trọng lượng tương đương).

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này có trọng lượng từ trên 50 kg đến 100 kg.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này có trọng lượng từ trên 100 kg đến 300 kg.

4. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này có trọng lượng từ trên 300 kg đến 500 kg.

5. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này có số lượng từ trên 500 kg đến 700 kg.

6. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này có trọng lượng từ trên 700 kg đến 1.000 kg.

7. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này có trọng lượng từ trên 1.000 kg đến 1.500 kg.

8. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này có trọng lượng từ trên 1.500 kg đến dưới 2.000 kg.

9. Đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này có trọng lượng từ 2.000 kg trở lên thì cơ quan phát hiện hoặc thụ lý vụ việc phải chuyển hồ sơ cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền để truy cứu trách nhiệm hình sự. Trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có quyết định không truy cứu trách nhiệm hình sự mà chuyển sang xử phạt vi phạm hành chính thì mức xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền là 100.000.000 đồng.

10. Đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này có trọng lượng dưới 2.000 kg và người vi phạm đã bị xử phạt hành chính nhưng chưa hết thời hạn quy định tại Điều 11 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 4 năm 2008 mà còn vi phạm hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm hoặc có dấu hiệu phạm tội thì phải chuyển hồ sơ cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền để truy cứu trách nhiệm hình sự. Trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có quyết định không truy cứu trách nhiệm hình sự mà chuyển sang xử phạt vi phạm hành chính thì mức xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền là 100.000.000 đồng.

11. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định từ khoản 1 đến khoản 9 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh từ 06 tháng đến 12 tháng đối với những hành vi vi phạm quy định từ khoản 5 đến khoản 9 của Điều này.

12. Biện pháp khắc phục hậu quả: tiêu hủy tang vật là nguyên liệu thuốc lá nhập lậu không đảm bảo chất lượng theo quy định; cá nhân, tổ chức vi phạm phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc tiêu hủy tang vật vi phạm không đảm bảo chất

lượng quy định từ khoản 1 đến khoản 9 Điều này. Trường hợp không thể áp dụng được biện pháp buộc cá nhân, tổ chức vi phạm tiêu hủy thì tịch thu để tiêu hủy theo quy định.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2010.

Bộ Công thương chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Tấn Dũng